

Số: 1408/TB-BVNĐ2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá

gói thầu “Mua sắm hàng hóa: Văn phòng phẩm và Thiết bị văn phòng; Vật tư tiêu hao; Hóa chất và Thiết bị gia dụng; In ấn phẩm và Mộc dấu các loại năm 2025”

Kính gửi: Các đơn vị/ Nhà cung cấp

Bệnh viện Nhi Đồng 2 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu “Mua sắm hàng hóa: Văn phòng phẩm và Thiết bị văn phòng; Vật tư tiêu hao; Hóa chất và Thiết bị gia dụng; In ấn phẩm và Mộc dấu các loại năm 2025” theo hình thức đấu thầu rộng rãi với nội dung cụ thể như sau:

1. Hồ sơ chào giá gồm:

- Thư giới thiệu nộp Hồ sơ báo giá (có đầy đủ thông tin liên hệ của đơn vị/ nhà cung cấp hàng hóa).

- Bảng chào giá có đầy đủ danh mục theo **Phụ lục 1. Danh mục chi tiết và Phụ lục 2. Mẫu Bảng báo giá** đính kèm thông báo này (Giá chào cho gói thầu là giá đã bao gồm toàn bộ tất cả các chi phí để thực hiện gói thầu theo quy định).

- **Lưu ý:** Nhà thầu có thể chào giá cho toàn bộ danh mục hàng hóa tại Phụ lục 1 hoặc chào giá theo từng nhóm hàng hóa (Nhóm 1: Văn phòng phẩm và Thiết bị văn phòng/ Nhóm 2: Vật tư tiêu hao; Hóa chất và Thiết bị gia dụng/ Nhóm 3: In ấn phẩm và Mộc dấu các loại). Tuy nhiên, đối với mỗi nhóm hàng hóa, nhà thầu phải chào giá đầy đủ tất cả các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm đã chọn.

- Thời gian dự kiến thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực .

2. Cách tiếp nhận báo giá:

- Hình thức nộp: Gửi thư qua đường bưu điện đến Bệnh viện Nhi Đồng 2: số 14, Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM - Phòng Hành chính Quản trị. Số điện thoại 028.38295723.

3. Hạn nộp Hồ sơ chào giá: từ ngày 02 tháng 06 năm 2025 đến hết ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Nhà thầu;
- Lưu VT, HCQT (NMTT, 3)





PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CHI TIẾT

(Đính kèm Thông báo số 1408 /TB-BVNĐ2 ngày 02 /06 /2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
NHÓM 1: VẤN PHÒNG PHẨM VÀ THIẾT BỊ VĂN PHÒNG (A + B)						
A VẤN PHÒNG PHẨM						
1	Acce nhựa	Hộp	10	2	12	Nẹp bằng nhựa gọn nhẹ, tránh làm đứt tay khi sử dụng nẹp kim loại Khoảng cách xỏ lỗ: 8cm. Chiều cao nẹp: 5cm Đóng gói: 50 cái/hộp
2	Bấm kim số 03	Cái	30	6	36	Bấm kim số 3 được thiết kế nhỏ gọn, cầm nhẹ, thân bằng chất liệu inox bền bỉ Có thể bấm được tối thiểu 30 tờ A4 (80gsm)
3	Bấm kim số 10	Cái	350	70	420	Chất liệu bằng thép không gỉ, sử dụng chắc chắn, bền bỉ. Bấm nhẹ nhàng, có thể bấm được tối thiểu 12 tờ A4 (80gsm)
4	Bàn cắt giấy A3 (gỗ)	Cái	5	1	6	Chất liệu: gỗ. Chức năng: Cắt đường thẳng Khổ cắt: 330mm Khả năng cắt: 7 - 10 tờ/lần
5	Bàn phím máy tính	Cái	50	10	60	Loại kết nối: USB 2.0 Bảo hành: tối thiểu 12 tháng Kích thước: 440.51 x 139.67 x 27.08 mm Chiều dài dây: ≥ 1,5m

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
6	Bàn phím vi tính không dây	Cái	2	-	2	Trương thích: Windows; macOS (MacBook, iMac); Linux Loại kết nối: USB Receiver (đầu thu USB); Bluetooth Kích thước: 45.4 x 19.2 x 4 cm Khoảng cách kết nối: $\geq 10m$ Pin: 2 pin AA Bảo hành: tối thiểu 12 tháng
7	Băng keo 2 mặt (2,5cm)	Cuộn	65	13	78	Chiều rộng: 2,5cm Chiều dài: $\geq 10m$ Lớp keo có thể dính chặt với hầu hết các bề mặt vật liệu nhẵn như nhựa, kim loại, kính.
8	Băng keo 2 mặt (5cm)	Cuộn	200	40	240	Chiều rộng: 5cm Chiều dài: $\geq 10m$ Lớp keo có thể dính chặt với hầu hết các bề mặt vật liệu nhẵn như nhựa, kim loại, kính
9	Băng keo dán giấy simili (3,5cm)	Cuộn	50	10	60	Chiều rộng: 3,5cm Chất liệu: simili dẻo Chiều dài: $\geq 7m$ có nhiều màu sắc: Xanh dương, Vàng, Đỏ, Xanh lá.
10	Băng keo dán giấy simili (5cm)	Cuộn	300	60	360	Chiều rộng: 5cm Chiều dài: $\geq 7m$ Chất liệu: simili dẻo có nhiều màu sắc: Xanh dương, Vàng, Đỏ, Xanh lá.
11	Băng keo giấy	Cuộn	50	10	60	Kích thước: 4,8cm Chất liệu: giấy
12	Băng keo trong lớn (5cm)	Cuộn	850	170	1.020	Rộng 5cm, 80 vòng Chiều dài: $\geq 80 \text{ yard} (\geq 73,152m)$
13	Băng keo trong nhỏ (2cm)	Cuộn	100	20	120	Rộng 2cm Chiều dài: $\geq 17,7m$

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
14	Bảng 0,6m x 0,8m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 0,6m x 0,8m Màu sắc: trắng
15	Bảng 0,6m x 1,0m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 0,6m x 1,0m Màu sắc: trắng
16	Bảng 0,8m x 1,0m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 0,8m x 1,0m Màu sắc: trắng
17	Bảng 0,8m x 1,2m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 0,8m x 1,2m Màu sắc: trắng
18	Bảng 0,8m x 1,5m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 0,8m x 1,5m Màu sắc: trắng
19	Bảng 1,0m x 1,2m loại có bo	Cái	2	-	2	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,0m x 1,2m Màu sắc: trắng.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
20	Bảng 1,0m x 1,5m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,0m x 1,5m Màu sắc: trắng
21	Bảng 1,0m x 1,8m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,0m x 1,8m Màu sắc: trắng
22	Bảng 1,2m x 1,4m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,2m x 1,4m Màu sắc: trắng
23	Bảng 1,2m x 1,5m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,2m x 1,5m Màu sắc: trắng
24	Bảng 1,2m x 1,6m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,2m x 1,6m Màu sắc: trắng
25	Bảng 1,2m x 1,8m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,2m x 1,8m Màu sắc: trắng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
26	Bảng 1,2m x 2,0m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,2m x 2,0m Màu sắc: trắng
27	Bảng 1,2m x 2,4m loại có bo	Cái	1	-	1	Bảng trắng dùng để viết bút lông, bút dạ và các loại nam châm Chất liệu: ván MDF phủ melamin có kẻ ô ly chìm 5x5cm, khung nhôm các góc được viền bằng nhựa bọc xung quanh. Kích thước: 1,2m x 2,4m Màu sắc: trắng
28	Bảng tên có dây đeo (dùng cho thân nhân thăm nuôi bệnh)	Cái	50.000	10.000	60.000	Bảng tên kèm dây đeo màu xanh dương. Bao thẻ bằng nhựa dẻo trong. Phủ bì thẻ: 7,5cm x 10cm Dùng được thẻ kích thước 5,5cm x 9cm.
29	Băng/ decal bấm giá 2 dòng	Cuộn	850	170	1.020	Dùng cho Súng bắn giá 2 dòng Motex MX-6600L PLUS và Súng bắn giá 2 dòng KOLA KL-2316 Trọng lượng: 1,5kg/hộp
30	Bao thẻ đựng bảng tên màu	Cái	2.000	400	2.400	Bảng tên viền màu bằng nhựa cứng + phần trong suốt là nhựa dẻo loại 1, có khóa zip. Size lọt lòng: 86mm x 54 mm Màu sắc: đỏ, cam, vàng, xanh lá, xanh dương
31	Bì thư bưu điện 22cm x 12cm	Cái	2.500	500	3.000	Kích thước: 22cm x 12cm Kiểu dán nắp chữ V Chất liệu: giấy định lượng 60 gsm
32	Bìa 100 lá	Cuốn	120	24	144	Bìa bên ngoài làm bằng chất liệu nhựa cứng, giữ cho các giấy tờ để bên trong bìa lá phẳng nếp, không bị quăn góc. Bên trong gồm: 100 lá. Mỗi lá có thẻ lưu trữ tới 10 tờ A4. Kích thước khổ A4 (24 x 31cm)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
33	Bìa 40 lá	Cuốn	80	16	96	Bìa bên ngoài làm bằng chất liệu nhựa cứng, giữ cho các giấy tờ để bên trong bìa lá thẳng nếp, không bị quăn góc. Bên trong gồm: 40 lá. Mỗi lá có thể lưu trữ tới 10 tờ A4. Kích thước khổ A4 (24 x 31cm)
34	Bìa 60 lá	Cuốn	100	20	120	Bìa bên ngoài làm bằng chất liệu nhựa cứng, giữ cho các giấy tờ để bên trong bìa lá thẳng nếp, không bị quăn góc. Bên trong gồm: 60 lá. Mỗi lá có thể lưu trữ tới 10 tờ A4. Kích thước khổ A4 (24 x 31cm)
35	Bìa 80 lá	Cuốn	100	20	120	Bìa bên ngoài làm bằng chất liệu nhựa cứng, giữ cho các giấy tờ để bên trong bìa lá thẳng nếp, không bị quăn góc. Bên trong gồm: 80 lá. Mỗi lá có thể lưu trữ tới 10 tờ A4. Kích thước khổ A4 (24 x 31cm)
36	Bìa cây	Cái	20	4	24	Làm từ nhựa trong suốt Kích thước: A4 (giấy cây 1cm, chứa được 100 tờ giấy) Đóng gói: Túi/ 10 cái có nhiều màu sắc: Xanh dương, Vàng, Đỏ, Xanh lá.
37	Bìa công bột Simili 5cm	Cái	150	30	180	Một mặt bìa được sản xuất từ vật liệu simili cao cấp, mặt trong phủ màng OPP. Khóa và thanh kẹp giấy bằng thép chắc chắn, có lớp mạ chống oxi hóa, giữ được tính năng ổn định sau nhiều lần sử dụng. Chất liệu bìa bằng simili tốt, an toàn cho người dùng. Bìa dày dặn, cứng cáp, có thể lưu giữ tài liệu nhiều hơn. Một bìa chứa được 300 tờ Kích thước khổ A4 (24 x 31cm), kích thước phần gáy bìa 5cm
38	Bìa công bột Simili 7cm	Cái	235	47	282	Khóa và thanh kẹp giấy bằng thép chắc chắn, có lớp mạ chống oxi hóa, giữ được tính năng ổn định sau nhiều lần sử dụng. Một bìa chứa được 330 – 500 tờ Bìa bằng chất liệu nhựa bền chắc. Ở giữa bìa có 2 vòng hình D được gắn chặt vào bìa. Kích thước khổ A4 (24 x 31cm), kích thước phần gáy bìa 7cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
39	Bìa công của nhựa 3,5cm	Cái	125	25	150	Bìa bằng chất liệu nhựa bền chắc. Ở giữa bìa có 2 công tròn chất liệu bằng thép, có lớp mạ chống oxi hóa hình chiếc nhẫn được gắn chặt vào bìa. Kích thước khổ A4 (24 x 31 cm), kích thước phần gáy bìa 3,5 cm
40	Bìa công nhãn Simili 3,5 cm	Cái	85	17	102	Khóa và thanh kẹp giấy bằng thép chắc chắn, có lớp mạ chống oxi hóa, giữ được tính năng ổn định sau nhiều lần sử dụng. Chất liệu bìa bằng simili tốt Có thể lưu trữ tới thiểu 250 tờ trở lên Kích thước khổ A4 (24 x 31 cm), kích thước phần gáy bìa 3,5 cm
41	Bìa giấy 3 dây gáy 10 cm (loại dày)	Cái	200	40	240	Bìa giấy 3 dây 10cm Chất liệu: giấy với độ cứng cao, không cong gập trong quá trình sử dụng Kích thước khổ A4 (24 x 31 cm), kích thước phần gáy bìa khoảng 10cm
42	Bìa giấy A3 đủ màu	Xấp	5	1	6	Chất liệu: Giấy định lượng: 180 gsm Kích thước khổ A3 (30 x 42cm) có nhiều màu sắc: Xanh dương, Vàng, Đỏ, Xanh lá.
43	Bìa kiếng A4	Xấp	20	4	24	Chất liệu từ loại nhựa PVC trong suốt, độ bền cao. Kích thước: Khổ A4 (21x30cm), độ dày 1,5mm Quy cách: 100 tờ/xấp
44	Bìa lá A4 – 0,15mm	Cái	4.300	860	5.160	Kích thước: Khổ A4 (21 x 30cm), độ dày 0,15mm Chất liệu: nhựa PP
45	Bìa lá F4 – 0,15mm	Cái	225	45	270	Kích thước: Khổ F4 (24 x 33cm), độ dày 0,15mm Chất liệu: nhựa PP
46	Bìa lỗ A4 dày	Xấp	320	64	384	Kích thước gồm cả phần rìa và phần đục lỗ: 305 x 234mm. Kích thước phần đục tài liệu bên trong: 303 x 220mm. Độ dày: 0,045-0,050 mm. Chất liệu: nhựa PP, thiết kế phần gáy đục lỗ giúp dễ dàng phân biệt theo các trong hồ sơ lưu trữ. Quy cách: 100 cái/xấp

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
47	Bìa màu A4 đủ màu	Xấp	45	9	54	Dây và cứng, bề mặt bóng mịn, ít lem mực, không cần bản, loại giấy này đem lại hiệu quả sử dụng tối đa. Kích thước: Khổ A4 (21 x 30cm), Quy cách: 100 tờ/ xấp Định lượng: 180 gsm có nhiều màu sắc: Xanh dương, Vàng, Đỏ, Xanh lá.
48	Bìa nhựa F4 quán dây	Cái	85	17	102	Kích thước: Khổ F4 (24 x 33cm) Chất liệu: nhựa PP trong suốt, cứng cáp, có dây buộc bên ngoài Màu: Trắng.
49	Bìa nút (A4)	Cái	2.020	404	2.424	Bìa nhựa có nút bấm giữ tài liệu bên trong. Kích thước: Khổ F4 (24 x 33cm) Chất liệu: nhựa PP Quy cách: 12 cái/xấp Màu: Trắng.
50	Bìa phân trang nhựa 12 số 12 màu	Xấp	50	10	60	Chất liệu: nhựa PP, gồm 12 bìa có 12 màu khác nhau Kích thước: Khổ A4 (21 x 30cm) Bên mép trái có 1 hàng lỗ, mục đích để dùng để sỏ vào công sát của các bìa công, bìa accor, bìa công nhẵn.... Bên mép phải gồm 12 màu sắc có đánh số thứ tự từ 1 đến 12 để phân biệt các loại chứng từ khác nhau theo từng màu sắc riêng biệt. Quy cách: 12 tờ/xấp
51	Bìa trình ký A3 2 kếp	Cái	360	72	432	Chất liệu: Mica có độ dày khoảng 2-3 mm, có 2 kếp giấy bằng thép không gỉ sét, có tính đàn hồi cao. Kích thước: Khổ A3 (43 x 31,5 cm)
52	Bìa trình ký đơn 1 kếp A4	Cái	250	50	300	Chất liệu: Bìa cứng có Simili bọc ngoài tạo, đường hàn (gáy) dẻo và có độ bền cao, có lỗ cài bút bên trong, có 1 kếp giấy bằng thép không gỉ sét, có tính đàn hồi cao. Kích thước: Khổ A4 (21 x 30cm)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
53	Bìa trình ký nhựa 1 kẹp A4 (loại dẻo)	Cái	180	36	216	Chất liệu: nhựa PS Bề mặt viết siêu mịn Khả năng chứa 100 tờ A4 Kích thước: Khỏ A4 (21 x 30cm)
54	Bút bi gel nét 0.6 mm nắp đầy	Hộp	5	1	6	Bút dạng đầy nắp. Cán bút trong suốt bằng nhựa PS. Đầu bi 0,6 mm, viết trơn êm, màu mực đậm tươi, mực ra đều và liên tục. Màu sắc: xanh, đỏ, đen Quy cách: 10 cây/hộp
55	Bút bi xanh, đỏ, đen	Cây	21.500	4.300	25.800	Đầu bi 0,5mm, cho nét chữ thanh mảnh Được làm từ chất liệu mực an toàn Màu mực tươi sáng, mau khô, không đóng cặn. Bút bi dạng bấm cò, nội từ ngón tay có tiết diện hình tam giác vừa vặn với tay cầm giúp giảm trơn trượt khi viết thường xuyên. Màu sắc: xanh, đỏ, đen
56	Bút cảm bàn (2 cây/ 1 đề)	Đề	450	90	540	Sản phẩm có thiết kế 2 bút cùng màu trên 1 đề cảm nhỏ gọn, tiện lợi. Có băng keo 2 mặt phía dưới để cầm. Đầu bi 0,7mm, dạng cặp, mực ra đều, không bị chảy mực Quy cách: 02 cây/đề
57	Bút chì đen 2B	Cây	365	73	438	Bút loại 2B viết mượt. Chất liệu: Ruột chì, thân gỗ, có đầu tẩy.
58	Bút chì sáp	Cây	40	8	48	Bút sáp xé Chất liệu: Thân được làm từ giấy, dễ bóc trong quá trình sử dụng, ngòi sáp bên trong cứng, không bị gãy vụn sẽ hỗ trợ bạn vẽ đẹp hơn và rất an toàn cho sức khỏe. Màu sắc tươi sáng, tô êm, không bụi. Hoàn toàn không chứa độc hại

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
59	Bút dạ quang	Cây	460	92	552	Kích thước: 5mm, 1 đầu bút. Màu dạ quang mạnh, không làm lem nét chữ của mực khi viết chồng lên và không để lại vết khi qua photocopy. Màu mực tươi sáng, phản quang tốt. Nét viết hoặc đánh dấu đều và liên tục. Không độc hại.
60	Bút đánh dấu phẫu thuật 0.5mm (bao gồm thước đo 15 cm)	Cây	25	5	30	Bút đánh dấu vết mổ, mực chống phai, vô trùng. Sử dụng cho y tế Màu tím không độc hại Các đường nét mảnh rõ ràng, mượt mà Kích thước: 14cm Quy cách: 1 bút + 1 thước, đóng gói vô trùng
61	Bút lông bảng	Cây	1.045	209	1.254	Kích thước: 1,0mm x 1 đầu hoặc 0,4mm x 1 đầu. Viết tốt, trơn, êm trơn bảng trắng, thủy tinh và những bề mặt nhẵn bóng. Sử dụng mực mới, tốt, màu mực đậm, tươi sáng.
62	Bút lông dầu	Cây	250	50	300	Kích thước: 1,0mm x 1 đầu hoặc 0,4mm x 1 đầu. Bút có 2 đầu, nét ngòi lớn, mực nhanh khô, bám trên mọi chất liệu, khó tẩy xóa
63	Bút lông kim	Cây	4.410	882	5.292	Bút có thiết kế 2 đầu, một đầu tròn nhỏ, và 1 đầu tròn nhỏ hơn có kích thước 1,0mm với ngòi kim, mực đậm, độ bền màu cao, ghi tốt trên nhiều loại bề mặt
64	Bút trình chiếu	Cây	4	2	6	Tích hợp khả năng kết nối không dây với sóng 2.4Ghz mạng mẽ và phạm vi kết nối lên đến $\geq 15m$, hỗ trợ đèn laser để bạn có thể chỉ dẫn chính xác vào nội dung mà mình muốn trình bày trên slide
65	Bút xóa kéo	Cây	85	17	102	Chất lượng: Bảng dài 12m, bề rộng 5mm, có nhiều màu
66	Bút xóa nước	Cây	195	39	234	Đầu bút bằng kim loại có lò xo đàn hồi tốt, công nghệ vượt trội giúp mực xóa nhanh khô, che phủ tốt Dung tích: 12 ml

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
67	Cấp dụng hồ sơ 12 ngăn A4 có quai xách	Cái	45	6	54	Kích thước 32.5cm x 25cm x 2.5cm Độ dày: 2.5 cm Chất liệu bằng nhựa cao cấp, có độ bền cao, thiết kế nhiều ngăn, giúp bạn dễ dàng sắp xếp và phân loại tài liệu, khóa bấm bằng nhựa, cấp quai xỏp nhiều ngăn còn có khả năng chống thấm nước hiệu quả.
68	Cắt băng keo lớn 5cm (cầm tay)	Cái	10	2	12	Chất liệu hợp kim sắt tốt, có phủ lớp sơn chống gỉ, dùng cho băng keo bản 5cm
69	Cắt băng keo lớn 5cm (để bàn)	Cái	3	2	5	Dùng cụ cắt băng keo dính tiện lợi để bàn. bằng chất liệu nhựa ABS. Sử dụng để cắt mảnh băng dính với độ dài theo ý muốn. Khỏ rộng băng dính băng keo bản 5cm
70	Cắt băng keo nhỏ 1,8cm (để bàn)	Cái	3	1	4	Dùng cụ cắt băng keo dính tiện lợi để bàn. bằng chất liệu nhựa ABS. Sử dụng để cắt mảnh băng dính với độ dài theo ý muốn. Khỏ rộng băng dính băng keo lõi nhỏ bản 1,8-2cm
71	Cây ghim giấy để bàn	Cây	10	2	12	Thiết kế gồm 2 phần để hình tròn làm bằng nhựa và cây ghim làm bằng sắt có đầu nhọn giúp làm thủng lỗ tờ giấy dễ dàng hơn, cây ghim giấy cao khoảng 20cm nên ghim được rất nhiều tờ giấy.
72	Chuột vi tính	Cái	70	14	84	Tương thích với các hệ điều hành Độ phân giải mặc định 1000 DPI Cách kết nối: Dây cắm USB Độ dài dây/Khoảng cách kết nối: Dây dài ≥ 1m
73	Chuột vi tính không dây logitech	Cái	2	-	2	Tương thích: Windows, macOS (MacBook, iMac); Linux Kết nối: 2.4 GHz Wireless Kích thước: 99 x 60 x 39 mm Độ phân giải (CPI/DPI) 1000DPI Bảo hành: tối thiểu 12 tháng
74	Chuột viết chì	Cái	70	14	84	Chuột chì được làm bằng chất liệu sắt chắc chắn, kháng vỡ, không bị ngả màu sau một thời gian sử dụng. Lưỡi dao sắc bén
75	Cục sạc điện thoại di động các loại	Cái	4	1	5	Dùng cho các loại điện thoại di động: Nokia, Samsung

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
76	Dao rọc giấy	Cây	50	10	60	Dao rọc giấy, cơ chế khóa lưỡi tự động. Tương thích với các loại lưỡi cùng cỡ, lưỡi dễ dàng thay thế. Kích thước: 15cm
77	Dây đeo bảng tên in màu, logo bệnh viện	Bộ	1.670	334	2.004	Dây đeo bằng lụa satin bóng, có in logo màu bệnh viện, size 15mm x 43cm (đã gấp đôi), in màu 2 mặt, móc sắt xoay và tán ốc. Màu sắc: đỏ, cam, vàng, xanh lá, xanh dương
78	Dây line điện thoại 2 mét	Sợi	4	1	5	Dây line điện thoại dài có bấm sẵn 1 hoặc 2 đầu dùng để kết nối line điện thoại bàn . Màu sắc : Trắng Chiều dài: 2 mét
79	Dây sạc/ Cáp sạc điện thoại di động các loại	Cái	4	1	5	Dùng cho các loại điện thoại di động: Nokia, Samsung
80	Decal A4 dán xanh	Xấp	10	2	12	Giấy decal A4 để xanh nhám Bề trước có bề mặt trắng, sử dụng cho máy in laser. Bề mặt sau: Phủ lớp keo Acrylic, bề mặt dán rộng, bám dính tốt. Phần đế: Tráng PE chống dính giữa lớp keo và lớp đế. Quy cách: khổ giấy A4 - 100 tờ/ 1 xấp
81	Decal cuộn 50m (110x100m) - 15 tem	Cuộn	75	15	90	Bề mặt tem: Giấy láng, màu trắng, một bên trang Kích thước: cuộn 50m (110x100m) - 15 tem
82	Decal cuộn 50m (105 x 60mm) -1 tem	Cuộn	797	159	956	Bề mặt tem: Giấy láng, màu trắng, một bên trang Kích thước: 50m (105 x 60mm) - 1tem
83	Decal cuộn 50m (110 x 165mm) – 12 tem	Cuộn	350	70	420	Bề mặt tem: Giấy láng, màu trắng, một bên trang Kích thước: 50m (110 x 165mm) – 12 tem
84	Decal cuộn 50m (35 x 20 x 3mm)	Cuộn	65	13	78	Bề mặt tem: Giấy láng, màu trắng, một bên trang Kích thước: 50m (35 x 20 x 3mm)
85	Decal cuộn 50m (55 x 15mm) -10 tem	Cuộn	125	25	150	Bề mặt tem: Giấy láng, màu trắng, một bên trang Kích thước: 50m (55 x 15mm) -10 tem

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
86	Decal cuộn PVC 100m (30 x 16 x 3mm)	Cuộn	75	15	90	Kích thước:(30 x 16mm)/ 1tem, 3 tem 1 hàng 1 cuộn dài 100m
87	Decal cuộn PVC 100m (30 x 35mm) 1 tem, 3 tem/ 1 hàng	Cuộn	125	25	150	Kích thước:(30 x 35mm)/ 1 tem, 3 tem 1 hàng 1 cuộn dài 100m
88	Decal PVC in sẵn mã vạch Code 4 số (1 số -3 code)	Số	980.000	196.000	1.176.000	Kích thước: (30 x 16mm)/ 1tem, 3 tem 1 hàng 1 cuộn dài 75m
89	Decal PVC in sẵn mã vạch Code 5 số (1 số - 6 code)	Số	7.500	1.500	9.000	Kích thước: (30 x 16mm)/ 1tem, 3 tem 1 hàng 1 cuộn dài 75m
90	Decal PVC in sẵn mã vạch Code 5 số (1 số -3 code)	Số	17.500	3.500	21.000	Kích thước: (30 x 16mm)/ 1tem, 3 tem 1 hàng 1 cuộn dài 75m
91	Đèn soi tĩnh mạch hồng ngoại (Bao gồm: Pin sạc tích hợp sẵn trong đèn và sạc pin)	Cái	1	-	1	Trọng lượng: 275g Kích thước: 5 x 6 x 20 cm Sử dụng liên tục: 3 giờ Thời gian sạc pin: 2-5 giờ Pin sạc loại Lithium Ion 3.6V, 3.100mAh
92	Đĩa DVD các loại + bao giấy	Cái	150	30	180	Tốc độ của Đĩa trắng được định lượng với Max 1-16X, dung lượng tiêu chuẩn của Đĩa DVD 4,7GB và thời gian hết mức 120Min Quy cách: 50 cái/ lôc
93	Đinh ghim bằng	Hộp	10	2	12	Đinh ghim bằng thép có đầu đinh nhọn để đính giấy tờ vào bảng ghim. Sản phẩm có độ cứng cấp, chống biến dạng tốt, có thể ghim cùng lúc nhiều giấy tờ. Thân ghim bằng nhựa an toàn, thao tác dễ dàng Quy cách: 35 cái/hộp
94	Đồ bấm giấy đại các loại	Cái	10	2	12	Bấm kim có kết cấu chắc chắn với thân bằng chất liệu inox, bọc nhựa tay cầm giúp êm tay và chống trơn trượt. Giới hạn của bấm kim này khoảng từ 20 đến 200 tờ, sử dụng loại kim: 23/6, 23/8, 23/10, 23/13, 23/15, 23/17, 23/20, 23/23

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
95	Dụng cụ bấm lỗ loại 20 tờ	Cái	20	4	24	Máy bấm lỗ theo kèm thước định vị giúp bấm lỗ chính xác theo từng khổ giấy A4, A5, B5 v.v... Dao đục sắc bén giúp bấm lỗ nhẹ nhàng, học đựng giấy vụn giúp giữ nơi làm việc sạch gọn
96	Dụng cụ gỡ kim	Cái	20	4	24	Chất liệu: nhựa - thép không gỉ. Phần tay cầm được làm từ nhựa chắc chắn, mũi gỡ được làm từ thép không gỉ cứng cáp, bền đẹp
97	Giấy ford màu A4 (500 tờ/ 1 Ram) xanh dương, hồng, vàng	Ram	1.020	204	1.224	Định lượng 80 gsm, màu xanh dương, hồng, vàng Giấy bề mặt bóng mịn, ít lem mực, không cận bản, không chứa chất gây hại cho sức khỏe. Giấy có định lượng 80gsm, bền dai nên có thể sử dụng an toàn với hầu hết các loại máy in, photo
98	Giấy ford màu A5 (500 tờ/ 1 Ram) xanh dương, hồng, vàng	Ram	165	33	198	Định lượng 80 gsm, màu xanh dương, hồng, vàng Giấy bề mặt bóng mịn, ít lem mực, không cận bản, không chứa chất gây hại cho sức khỏe. Giấy có định lượng 80gsm, bền dai nên có thể sử dụng an toàn với hầu hết các loại máy in, photo
99	Giấy in ảnh/chứng nhận	Xấp	40	8	48	Giấy in ảnh khổ A4 có kích thước 210x297mm, bóng 2 mặt. Sử dụng rộng rãi trong in ảnh, danh thiếp, thiệp mời, thực đơn, tờ rơi, thiết kế, ấn phẩm quảng cáo, bìa tài liệu. Quy cách: 50 tờ/ xấp
100	Giấy in liên tục (Khổ F4) 2 liên (240 – 279)	Thùng	5	1	6	Kích thước: 240-279 mm Nguyên liệu giấy tốt Bề mặt giấy láng đều, nhẵn, không có bụi giấy. Ít hao mực. Khả năng lưu trữ thông tin lâu phai Qui cách: 1500 tờ/ thùng
101	Giấy in liên tục 2 liên (210-279)	Thùng	30	6	36	Kích thước: 210-279 mm Nguyên liệu giấy tốt Bề mặt giấy láng đều, nhẵn, không có bụi giấy. Ít hao mực. Khả năng lưu trữ thông tin lâu phai Qui cách: 1500 tờ/ thùng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
102	Giấy in nhiệt (80 x 80mm)	Cuộn	17.820	3.564	21.384	Chất liệu: Giấy cảm nhiệt. Sử dụng cho các loại máy in hóa đơn như EPSON, Xprinter, Zebra. Kích thước: 80 x 80mm. Chiều dài: 70m Quy cách: Bọc giấy bạc từng cuộn giấy, dán tem hai đầu.
103	Giấy gói hàng (Giấy Kraft)	Tờ	100	20	120	Định lượng khoảng 70-80 gsm có màu nâu hoặc trắng. Khổ A0
104	Giấy note trình ký sign here	Xấp	10	2	12	Chất liệu: Chất lượng giấy tốt, bề mặt không bụi giấy, láng, mịn. Keo dán chất lượng, dính lâu trên đa số các bề mặt Kích thước: 25.4x43,2mm Quy cách: tối thiểu 50 tờ/xấp
105	Giấy photo A3 (500 tờ/ 1 Ram)	Ram	10	2	12	Giấy A3, định lượng 80gsm có bề mặt giấy trắng mịn, láng, độ trắng cao. Độ thấm mực tốt của giấy giúp bản in rõ nét
106	Giấy photo A4 (500 tờ/ 1 Ram)/70gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	9.800	1.960	11.760	Giấy A4, định lượng 70gsm, kích thước 210 x 297 mm, có bề mặt giấy trắng mịn, láng, độ trắng cao. Độ thấm mực tốt của giấy giúp bản in rõ nét. Yêu cầu nhà thầu cung cấp mẫu nhãn của giấy.
107	Giấy photo A4 (500 tờ/ 1 Ram)/80gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	50	10	60	Giấy A4, định lượng 80gsm, kích thước 210 x 297 mm, có bề mặt giấy trắng mịn, láng, độ trắng cao. Độ thấm mực tốt của giấy giúp bản in rõ nét. Yêu cầu nhà thầu cung cấp mẫu nhãn của giấy.
108	Giấy photo A5 (500 tờ/ 1 Ram)/100gsm	Ram	120	24	144	Giấy A5, định lượng 100 gsm, kích thước 210 x 148 mm Loại giấy trắng đẹp, thích hợp với tất cả các loại Máy in phun, Máy in Laser, Máy Fax laser, Máy Photocopy. In đảo 2 mặt không lo kẹt giấy. Yêu cầu nhà thầu cung cấp mẫu nhãn của giấy.
109	Giấy photo A5 (500 tờ/ 1 Ram)/70gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	9.000	1.800	10.800	Giấy A5, định lượng 70 gsm, kích thước 210 x 148 mm Giấy A5 70gsm có bề mặt giấy trắng mịn, láng, độ trắng cao. Độ thấm mực tốt của giấy giúp bản in rõ nét. Yêu cầu nhà thầu cung cấp mẫu nhãn của giấy.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
110	Giấy photo A5 (500 tờ/ 1 Ram)/80gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	335	67	402	Giấy A5, định lượng 80 gsm, kích thước 210 x 148 mm Giấy A5 80gsm có bề mặt giấy trắng mịn, láng, độ trắng cao. Độ thấm mực tốt của giấy giúp bản in rõ nét. Yêu cầu nhà thầu cung cấp mẫu nhân của giấy.
111	Giấy chống ẩm (Pelure)	Xấp	15	3	18	Loại giấy mỏng dạng giấy tái sinh, Kích thước: Khổ A4 (21x30cm), rất dễ rách, được sử dụng để dán niêm phong Quy cách: 100 tờ/xấp
112	Giấy than	Xấp	15	3	18	Viết không bị lem, rõ nét. Chất lượng tốt. Kích thước: 21x33 cm Quy cách: 100 tờ/xấp
113	Giấy note 3''x5'', 7.6cm x 12,7cm	Xấp	67	13	80	Gồm nhiều tờ trong 1 xấp, có thể tháo dán và gỡ ra dễ dàng nhờ lớp keo mỏng. Keo dính bền lâu nhưng dễ di dời. Khổ giấy: 76mm x 127 mm Quy cách: tối thiểu 100 tờ/xấp
114	Giấy note 3''x3'' - 7,6cm x 7,6cm	Xấp	100	20	120	Gồm nhiều tờ trong 1 xấp, có thể tháo dán và gỡ ra dễ dàng nhờ lớp keo mỏng. Keo dính bền lâu nhưng dễ di dời Khổ giấy: 76mm x 76mm Quy cách: tối thiểu 100 tờ/xấp
115	Gôm	Cục	125	25	150	Gôm/tẩy dẻo dai, ít tạo bọt trong quá trình bôi xóa, không làm rách giấy. Kích thước: 1x3,5x1,5cm
116	Kệ để báo, 3 tầng inox	Cái	7	1	8	Bề rộng kệ 32cm x Sâu 27cm x Cao 68cm. Chất liệu: inox không gỉ Kích thước kệ Kệ có 3 tầng(ngăn) mỗi ngăn rộng từ 7,5->8cm) Đề vừa khổ báo A4 hoặc lớn hơn A4
117	Kệ học xéo nhựa (Kệ rõ 1 ngăn)	Cái	167	33	200	Kệ rõ xéo nhựa 1 ngăn làm từ nhựa, có cấu trúc chắc chắn, bề mặt dưới chân kệ chống trượt tốt tạo độ vững chắc trên bề mặt bàn, phù hợp đựng các loại giấy tờ, hồ sơ kích cỡ A5, A4, F4.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
118	Kéo cắt giấy	Cây	275	55	330	Thiết kế tay cầm kéo được bọc nhựa êm ái, tránh trơn trượt. Lưỡi kéo sắc bén, không bị gỉ sét sau một thời gian sử dụng Kích thước: ≥ 8 inches (≥ 20 cm)
119	Keo dán đầu lưới	Tuýp	35.000	7.000	42.000	Độ dính cao, mau khô. Mùi dễ chịu. Thiết kế nhỏ gọn, đầu bôi keo dạng lưới dễ dàng lấy sản phẩm Dung tích: 30ml
120	Kẹp bướm 107	Hộp	350	70	420	Chất liệu: Kim loại không gỉ, cứng, bền chắc. Lực kẹp giữ giấy chắc chắn. Kích thước: 19mm Quy cách: 12 cái/ hộp
121	Kẹp bướm 111	Hộp	100	20	120	Chất liệu: Kim loại không gỉ, cứng, bền chắc. Kích thước: 25mm - 12 cái. Lực kẹp giữ giấy chắc chắn. Kích thước: 25mm Quy cách: 12 cái/ hộp
122	Kẹp bướm 155	Hộp	85	17	102	Chất liệu: Kim loại không gỉ, cứng, bền chắc. Kích thước: 32mm - 12 cái. Lực kẹp giữ giấy chắc chắn. Kích thước: 32mm Quy cách: 12 cái/ hộp
123	Kẹp bướm 200	Hộp	50	10	60	Chất liệu: Kim loại không gỉ, cứng, bền chắc. Kích thước: 41mm - 12 cái. Lực kẹp giữ giấy chắc chắn. Kích thước: 41mm Quy cách: 12 cái/ hộp
124	Kẹp bướm 260	Hộp	50	10	60	Chất liệu: Kim loại không gỉ, cứng, bền chắc. Kích thước: 51mm - 12 cái. Lực kẹp giữ giấy chắc chắn. Kích thước: 51mm Quy cách: 12 cái/ hộp

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
125	Kẹp giấy C62 đầu nhọn	Hộp	2.115	423	2.538	Kẹp giấy được làm bằng kim loại, không gỉ, sáng bóng, Sản phẩm kẹp tối đa 10 tờ A4 Quy cách: 100 cái/ hộp
126	Khay 3 tầng mica	Cái	10	2	12	Kệ hồ sơ, 3 ngăn, mica, dạng trượt, khả năng lưu trữ 1500 tờ
127	Khay mực dấu (S842-S843)	Cái	68	14	82	Kích thước: 18mmx38mm Màu mực: xanh, đỏ, đen Dùng thay thế cho tampon của con dấu Shiny S-827D
128	Khung hình Kích thước 20cm x 30 cm	Cái	100	20	120	Kích thước 20cm x 30 cm Bằng gỗ và mặt kính
129	Khung hình Kích thước 25cm x 35 cm	Cái	100	20	120	Kích thước 25cm x 35 cm Bằng gỗ và mặt kính
130	Khung hình Kích thước 30cm x 40cm	Cái	100	20	120	Kích thước 30 cm x 40cm Bằng gỗ và mặt kính
131	Kim bấm giấy 23/10	Hộp	17	3	20	Chất lượng: bằng thép, kim bấm ≥ 60 tờ
132	Kim bấm giấy 23/13	Hộp	3	1	4	Chất lượng: bằng thép, kim bấm ≥ 80 tờ
133	Kim bấm giấy 23/15	Hộp	10	2	12	Chất lượng: bằng thép, kim bấm ≥ 100 tờ
134	Kim bấm giấy 23/20	Hộp	10	2	12	Chất lượng: bằng thép, kim bấm ≥ 150 tờ
135	Kim bấm giấy 23/23	Hộp	10	2	12	Chất lượng: bằng thép, kim bấm ≥ 200 tờ
136	Kim bấm giấy số 03	Hộp	100	20	120	Chất lượng: bằng thép, kim bấm ≥ 30 tờ
137	Kim bấm giấy số 10	Hộp	7.000	1.400	8.400	Chất lượng: bằng thép, kim bấm ≥ 20 tờ
138	Kim bấm lỗ tròn	Cái	15	3	18	Chất liệu thép không gỉ Lưỡi bấm sắc bén, chỉ cần một lực nhẹ là bấm được Kim bấm có 1 lỗ đơn
139	Lưỡi dao rọc giấy	Cái	19	4	23	Lưỡi dao được sản xuất bằng nguyên liệu thép, sắc bén, dễ dàng cắt được giấy.
140	Lưỡi lam	Cái	2.500	500	3.000	Độ mỏng lưỡi dao là 0,075mm. Lưỡi dao áp dụng phương pháp bao phủ kim loại nhiều lớp giúp lưỡi dao tăng độ sắc bén, gia tăng độ bền (sử dụng lâu dài), chống lại sự ăn mòn

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
141	Máy tính 12 số	Cái	40	8	48	Thiết kế màn hình lớn hiển thị 12 số giúp đọc dữ liệu dễ dàng Máy sử dụng 2 nguồn năng lượng: pin và mặt trời Kích thước: 49mm x 146mm x 120mm Trọng lượng: 200g
142	Miếng lót chuột vi tính	Cái	30	6	36	Chất liệu: Da PU, chống nước Kích thước: 200x250x1.5mm Nhiều màu sắc
143	Mực bấm giá 2 dòng	Ông	42	8	50	Mực bấm chắc trên giấy, độ bền cao, không bị nhòe hay lem, ít hao mực Dùng cho Súng bắn giá 2 dòng Motex MX-66001 PLUS và Súng bắn giá 2 dòng KOLA KL-2316
144	Mực dầu chuyên dụng	Hộp	20	4	24	Tương ứng với các màu đen, đỏ, xanh dùng tốt cho các loại máy đóng số nháy, dầu đồng, dầu kim loại, mực không thấm nước (khi đóng mực đã khô nếu gặp nước cũng không lem), mau khô. Dung tích 15ml/chai. Sử dụng cho tampon của con dấu Shiny.
145	Mực đóng dấu	Hộp	250	50	300	Chất lượng mực tốt, màu tươi sáng, mau khô và không lem, không đóng mực, đồng thời không gây mùi khó chịu Dung tích 15ml/chai
146	Nhãn dán decal No134	Hộp	5	1	6	Là loại giấy một loại giấy in dùng để sử dụng cho máy in laser hoặc máy in phun, để in tem mã vạch nhãn dán lên sản phẩm. Giấy decal A4 134 có kích thước tem 98x18 mm Quy cách: 30 tem/ tờ, 100 tờ/ hộp
147	Nhãn dán decal No139	Hộp	5	1	6	Là loại giấy một loại giấy in dùng để sử dụng cho máy in laser hoặc máy in phun, để in tem mã vạch nhãn dán lên sản phẩm. Giấy decal A4 139 có kích thước tem 70x20 mm Quy cách: 42 tem/ tờ, 100 tờ/ hộp

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
148	Nhãn dán nguy cơ cao	tờ	700	140	840	Tem decal bề hình tròn có nhiều màu. Có ghi chữ "Nguy cơ cao" Làm bằng giấy decal chỉ cần lột dán, chất keo dán chắc chắn lên nhiều bề mặt khác nhau: giấy, nhựa, nilon Loại: đường kính 10mm và đường kính 20mm Quy cách: 100 tem/ tờ
149	Nhãn dán decal No105, No109	Xấp	70	14	84	Sản phẩm được làm từ chất liệu giấy decal tron bóng, được sản xuất với P177:R177 giấy chất lượng tốt, có độ dính cao Phân keo dính chắc chắn, giúp tem nhãn hạn chế bị bong, rách khỏi bề mặt. Giấy decal A5 có kích thước tem No105: 25x37 mm, No109: 12x37 mm. Quy cách: 30 tem - 55 tem/ tờ, 10 tờ/ xấp
150	Nylon plastic bao số	Mét	150	30	180	Tấm nhựa PVC dạng dẻo 2 lớp, khổ 70cm Màu sắc: trắng trong suốt hoặc xanh trong suốt
151	Ruyban LQ310	Cuộn	75	15	90	Dùng cho máy in EPSON LQ310. Có độ phủ mực tốt, không bị lem cho bản in có độ nét cao, rõ ràng. Hàng chính hãng.
152	Ruyban mực 110m x 100m	Cuộn	70	14	84	Mực ruy băng wax là loại mực khô dạng cuộn phim, được sử dụng gắn trên các loại máy in tem nhãn có gia nhiệt làm nóng chảy mực và in nên bề mặt sản phẩm, nét in rõ ràng không bị bong tróc Kích thước: 110m x 100m
153	Ruyban mực 110m x 300m	Cuộn	285	57	342	Mực ruy băng wax là loại mực khô dạng cuộn phim, được sử dụng gắn trên các loại máy in tem nhãn có gia nhiệt làm nóng chảy mực và in nên bề mặt sản phẩm, nét in rõ ràng không bị bong tróc Kích thước: 110m x 300m

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
154	Ruyban mực 110m x 75m	Cuộn	10	2	12	Mực ruy băng wax là loại mực khô dạng cuộn phim, được sử dụng gắn trên các loại máy in tem nhãn có gia nhiệt làm nóng chảy mực và in nên bề mặt sản phẩm, nét in rõ ràng không bị bong tróc Kích thước: 110m x 75m
155	Sáp đếm tiền	Hộp	140	28	168	Có độ dính và trơn khi đếm
156	Sổ Caro 208 trang kích thước 21cm x 33cm/nhỏ	Cuốn	20	4	24	Mẫu mã đẹp, giấy trắng, có chất keo bám mực rất tốt. Là sản phẩm sổ tập dạng sổ bìa cứng với khổ giấy 21cm x 33cm, giấy caro dày 208 trang
157	Sổ Caro 208 trang kích thước 25cm x 35cm/trung	Cuốn	60	12	72	Mẫu mã đẹp, giấy trắng, có chất keo bám mực rất tốt. Là sản phẩm sổ tập dạng sổ bìa cứng với khổ giấy 25cm x 35cm, giấy caro dày 208 trang
158	Sổ Caro 208 trang kích thước 30cm x 40cm/lớn	Cuốn	35	7	42	Mẫu mã đẹp, giấy trắng, có chất keo bám mực rất tốt, Là sản phẩm sổ tập dạng sổ bìa cứng với khổ giấy 30cm x 40cm, giấy caro dày 208 trang
159	Tập 96 trang	Cuốn	1.350	270	1.620	96 trang luôn bìa, in 4 ô li, mặt giấy láng mịn, viết êm tay. Định lượng 85 gms Kích thước: 155 x 205 mm
160	Thẻ nhớ 64GB	Cái	5	1	6	Loại sản phẩm: microSD Dung lượng: 64 GB Tốc độ đọc: 100 MB/s Tốc độ Ghi: 15 MB/s
161	Thẻ nhớ 128GB	Cái	5	1	6	Loại sản phẩm: microSD Dung lượng: 128 GB Tốc độ đọc: 140 MB/s Tốc độ Ghi: 15 MB/s
162	Thẻ nhớ 256GB	Cái	5	1	6	Loại sản phẩm: microSD Dung lượng: 256 GB Tốc độ đọc: 150 MB/s Tốc độ Ghi: 15 MB/s

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
163	Thước kẻ 30cm (Loại dẻo)	Cây	83	17	100	Kích thước 30cm. Thước có ghi đầy đủ thông số đo độ dài chi tiết. Chất lượng: nhựa dẻo, khó gãy.
164	Thước kẻ 50cm (Loại dày)	Cây	50	10	60	Kích thước 50cm. Thước có ghi đầy đủ thông số đo độ dài chi tiết. Chất lượng: nhựa cứng, khó gãy.
165	Thước kéo đo chiều cao	Cây	17	3	20	Thước kéo đo chiều cao tam giác dán tường 2m Thước có vạch rõ chi tiết đơn vị cm và milimet
166	Túi vải không dệt	Cái	4.000	800	4.800	Kích thước: 28 x 35 x 10 cm In theo mẫu của bệnh viện.
B	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG					
167	Điện thoại bàn không dây	Cái	4	1	5	Màn hình LCD 1.4" hiển thị rõ nét Danh bạ lưu 50 tên và số Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn Chức năng cảm tiếng, khóa máy Thời gian thoại lên tới 10h, thời gian chờ 200h Thiết kế nhiều màu
168	Điện thoại bàn	Cái	30	6	36	Nhiều màu: trắng, đỏ, đen, xám, xanh dương Full hộp. Có thể treo tường khi cần Hai chế độ quay số TONE/PULSE Phím Flash chuyển cuộc gọi trong nội bộ tổng đài Phím MUTE để tạm dừng cuộc gọi đang đàm thoại Có 3 chế độ điều chỉnh chuông Đèn IN USE báo cuộc gọi đang bận
169	Điện Thoại di động (bao gồm bộ sạc) + Sim hoặc tương đương	Cái	2	-	2	Kích thước màn hình: 1.77 inch Dung lượng pin: 800 mAh Kích thước: Dài 111.9 mm - Ngang 49.2 mm - Dày 14.4 mm Độ phân giải: 120 x 160 pixels Cổng sạc: Micro USB Jack tai nghe: 3.5 mm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
170	Máy bấm giá 2 dòng	Cái	10	2	12	Hỗ trợ người dùng dán tem giá nhanh chóng lên bề mặt hàng hóa. Sản phẩm tiện dụng cho các cửa hàng, nhà sách, kho hàng v.v... Hỗ trợ người dùng dán tem nhanh chóng lên bề mặt bao bì SP Máy bấm giá in ra 2 nhãn dòng, mỗi dòng gồm 10 chữ số không bị lệch các dòng
171	Máy hủy giấy	Cái	2	-	2	Tốc độ 2 mét/phút Công suất hủy 10-12 tờ/lần Độ ồn < 55dB Hủy vụn (Cross Cut)/hủy sợi 6mm Tốc độ hủy: 2.0 mét/phút Khe nạp giấy 230mm (A4)
172	Micro cổ ngỗng	Cái	20	4	24	Trở kháng 750 Ω , cân bằng Độ nhạy -41dB $\pm$ 3dB (1 kHz 0 dB = 1 V/Pa) Phantom điện 9-52 V DC Tần số 50 Hz - 16 kHz Đầu vào kết nối XLR-3-31 tương đương Đầu ra kết nối XLR-3-32 tương đương Trục: đồng hợp kim Míc: nhựa ABS Màu đen Kích thước 110 (W) $\times$ 145 (L) $\times$ 532 (H) mm Bảo hành 12 tháng
173	Giá treo tivi	Cái	5	1	5	Phù hợp với các tivi có kích thước từ 37 - 63 inch Khung treo xoay giúp người dùng thay đổi góc nhìn linh hoạt. Khối lượng 3,7kg Chất liệu: Thép sơn tĩnh điện Tương thích tất cả các loại tivi hiện có trên thị trường.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
174	Giá treo máy chiếu	Cái	4	1	5	Chất liệu làm giá treo máy chiếu từ thép chịu lực, được sơn tĩnh điện chống gỉ sét Kích thước: có sẵn tối thiểu từ 70cm đến tối đa 120cm Treo lên trần hoặc treo ngang tường Chỉnh nghiêng 15 độ Khả năng chịu lực tối đa: 20kg Tương thích với mọi máy chiếu Bảo hành ≥ 6 tháng
175	Máy chiếu	Cái	2	-	2	Công nghệ trình chiếu: LCD Cường độ chiếu sáng: 5.000 Ansi lumens Độ phân giải: 1920x1200 Tỷ lệ khung hình: 4:3 Độ tương phản: 16.000:1 Kích thước màn hình: 30-300 inch Kết nối không dây với máy tính, máy tính bảng và smartphone chạy Android/iOS, HDMI IN x2, COMPUTER 1 IN, COMPUTER 2 IN / MONITOR OUT, VIDEO IN, AUDIO 1 IN, AUDIO 2 IN, AUDIO 3 IN, AUDIO OUT, SERIAL IN, LAN Công suất loa: 10w Nguồn điện cung cấp: 100-240VAC, 50-60 Hz Công suất đèn: 280w Kích thước: 389 x 125 x 332 mm Trọng lượng: 4.8 kg Bảo hành 24 tháng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
176	Máy chiếu mini	Cái	1	-	1	Công nghệ trình chiếu: LCD Cường độ chiếu sáng: 3.100 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024×768 Tỷ lệ khung hình: 4:3 Độ tương phản: 16.000:1 Kích thước màn hình: 30-300 inch Kết nối HDMI IN, 2 COMPUTER x IN, MONITOR OUT, VIDEO IN, 2 AUDIO IN, AUDIO OUT, SERIAL IN, USB-Type B (Service man only) Công suất loa: 2w Nguồn điện cung cấp: 100-240VAC, 50-60 Hz Công suất đèn: 300w Kích thước: 335 x 96 x 252 mm Trọng lượng: 2.9 kg Bảo hành 12 tháng
177	Màn chiếu treo tường 120 - 150 inch	Cái	1	-	1	Loại màn chiếu điện, treo tường Chất liệu vải trắng, sợi quang học Kích thước 120 - 150 inch Bảo hành 12 tháng
178	Màn chiếu di động 60-100 inch	Cái	1	-	1	Loại màn chiếu điện, chất liệu vải trắng, sợi quang học Chân trụ 3 chân di động, có thể điều chỉnh được độ cao thấp, gấp gọn, chất liệu hợp kim có độ bền và chống rỉ sét Kích thước 60 - 100 inch Bảo hành 12 tháng
179	Màn chiếu di động 120 - 150 inch	Cái	1	-	1	Loại màn chiếu điện, chất liệu vải trắng, sợi quang học Chân trụ 3 chân di động, có thể điều chỉnh được độ cao thấp, gấp gọn, chất liệu hợp kim có độ bền và chống rỉ sét Kích thước 120 - 150 inch Bảo hành 12 tháng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
180	Máy scan	Cái	2	1	3	Độ phân giải: 600 dpi Khổ giấy A4/ A5 Số lượng trang in hàng ngày được khuyến nghị: 3.500 trang Tốc độ: tối đa 35 trang/phút hoặc 70 ảnh/phút Scan đảo mặt, hai mặt một lần Hỗ trợ hệ điều hành: Windows 10, Windows 8.1 , Windows 8 , Windows 7 , Mac OS... Kết nối: USB 3.0 Kích thước: 300 x 172 x 154 mm
NHÓM 2: VẬT TƯ TIÊU HAO; HÓA CHẤT VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG (C + D + E)						
C	VẬT TƯ TIÊU HAO					
1	Bàn chải rửa tay	Cái	80	16	96	Bảng nhựa, đầu bàn chải mềm, kích thước khoảng 6 x 12 cm
2	Bàn chải y tế	Cái	100	20	120	Tay cầm bằng nhựa ,nhỏ, cước chải bằng nhựa
3	Bàn inox chữ nhật các loại	Cái	5	1	6	Bàn chữ nhật, Mặt bàn 0,7 x 1,2 m, dày 0,6 mm; 04 chân bàn phi 32 x 0,6 mm; cao 0,7 5m
4	Bao nylon (PE)12*22 cm	Kg	150	30	180	Chất liệu: PE, dai, màu trắng trong, kích thước: 12 x 22 cm
5	Bao nylon (PE)15*25 cm	Kg	50	10	60	Chất liệu: PE, dai, màu trắng trong, kích thước: 15 x 25 cm
6	Bao nylon (PE)20*30 cm	Kg	40	8	48	Chất liệu: PE, dai, màu trắng trong, kích thước: 20 x 30 cm
7	Bao nylon(PE)7*12 cm	Kg	310	62	372	Chất liệu: PE, dai, màu trắng trong, kích thước: 7 x 12 cm
8	Bao OPP 15*25 cm	Kg	20	4	24	Bao kiếng có keo dán miệng, kích thước: 15 x 25 cm
9	Bao OPP 20*30 cm	Kg	60	12	72	Bao kiếng có keo dán miệng, kích thước: 20 x 30 cm
10	Bao OPP 22*32 cm	Kg	100	20	120	Bao kiếng có keo dán miệng, kích thước: 22 x 32 cm
11	Bao OPP 30*47 cm	Kg	20	4	24	Bao kiếng có keo dán miệng, kích thước: 30 x 47 cm
12	Bao PA 20*30 cm	Kg	120	24	144	Bao chịu được nhiệt độ lạnh tốt âm dưới -150 độ C, khả năng chịu va đập tốt, kích thước: 20 x 30 cm
13	Bao PA 30*40 cm	Kg	300	60	360	Bao chịu được nhiệt độ lạnh tốt âm dưới -150 độ C, khả năng chịu va đập tốt, kích thước: 30 x 40 cm
14	Bao PA 38*40 cm	Kg	150	30	180	Bao chịu được nhiệt độ lạnh tốt âm dưới -150 độ C, khả năng chịu va đập tốt, kích thước: 38 x 40 cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
15	Bao PA 15*20 cm	Kg	125	25	150	Bao chịu được nhiệt độ lạnh tốt âm dưới -150 độ C, khả năng chịu va đập tốt, kích thước: 15 x 20 cm
16	Bao rác 120*150 cm màu vàng (không in)	Kg	42	8	50	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học. Màu sắc: vàng. Kích thước: 120 x150 cm
17	Bao rác 45*45 cm, màu xanh (không in)	Kg	50	10	60	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học. Màu sắc: xanh. Kích thước: 45 x 45 cm
18	Bao rác 45*55 cm màu vàng (không in)	Kg	84	16	100	Loại bao cuộn. Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao không in, kích thước 45 x 55 cm, màu sắc: vàng
19	Bao rác 50*60 cm, màu đen (có in)	Kg	25	5	30	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. Màu sắc: đen. Kích thước: 50 x 60cm
20	Bao rác 50*60 cm, màu trắng (có in)	Kg	164	36	200	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. Màu sắc: trắng. Kích thước: 50 x 60 cm
21	Bao rác 50*60 cm, màu trắng (không in)	Kg	125	25	150	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học. Màu sắc: trắng. Kích thước: 50 x 60 cm
22	Bao rác 50*60 cm, màu vàng (có in)	Kg	125	25	150	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. Màu sắc: vàng. Kích thước: 50x60cm
23	Bao rác 50*60 cm, màu xanh (có in)	Kg	125	25	150	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. - Màu sắc: xanh - Kích thước: 50 x 60 cm
24	Bao rác 60*70 cm, màu trắng (có in)	Kg	125	25	150	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. - Màu sắc: trắng - Kích thước: 60 x 70 cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
25	Bao rác 60*70 cm , màu trắng (không in)	Kg	34	6	40	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học - Màu sắc: trắng - Kích thước: 60 x 70 cm
26	Bao rác 60*70 cm , màu vàng (có in)	Kg	83	17	100	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. - Màu sắc: vàng - Kích thước: 60 x 70cm
27	Bao rác 60*70 cm , màu xanh (có in)	Kg	58	12	70	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. - Màu sắc: xanh - Kích thước: 60 x 70 cm
28	Bao rác 80*80 cm màu đen (có in)	Kg	50	10	60	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. - Màu sắc: đen - Kích thước: 80 x 80 cm
29	Bao rác 80*80 cm màu trắng (có in)	Kg	317	63	380	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. - Màu sắc: trắng - Kích thước: 80 x 80 cm
30	Bao rác 80*80 cm màu trắng (không in)	Kg	42	8	50	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học - Màu sắc: trắng - Kích thước: 80 x 80 cm
31	Bao rác 80*80 cm màu vàng (có in)	Kg	192	38	230	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in logo theo quy định. - Màu sắc: vàng - Kích thước: 80x80cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
32	Bao rác 80*80 cm màu xanh (có in)	Kg	184	36	220	Nguyên liệu nhựa HDPE, kh ng độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, bao có in lo go theo quy định. - Màu sắc: xanh - Kích thước: 80 x 80 cm
33	Bao rác 90*110 cm màu trắng (có in)	Kg	42	8	50	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, in logo theo quy định - Màu sắc: trắng - Kích thước: 90 x 110 cm
34	Bao rác 90*110 cm màu trắng (không in)	Kg	42	8	50	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học - Màu sắc: trắng - Kích thước: 90x110 cm
35	Bao rác 90*110 cm màu vàng (có in)	Kg	83	17	100	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, in logo theo quy định - Màu sắc: vàng - Kích thước: 90 x 110 cm
36	Bao rác 90*110 cm màu xanh (có in)	Kg	42	8	50	Nguyên liệu nhựa HDPE, không độc hại, phối trộn với phụ gia tự phân hủy sinh học, in logo theo quy định - Màu sắc: xanh - Kích thước: 90 x 110 cm
37	Bao xốp trắng dày 10 cm	Kg	40	8	48	Bao có quai. Chất liệu: HDPE, dai, màu trắng đục Kích thước dày 10 cm
38	Bao xốp trắng dày 15 cm	Kg	70	14	84	Bao có quai. Chất liệu: HDPE, dai, màu trắng đục, kích thước dày 15 cm
39	Bao xốp trắng dày 20 cm	Kg	3.300	660	3.960	Bao có quai. Chất liệu: HDPE, dai, màu trắng đục, kích thước dày 20 cm
40	Bao xốp trắng dày 30 cm	Kg	2.500	500	3.000	Bao có quai. Chất liệu: HDPE, dai, màu trắng đục, kích thước dày 30 cm
41	Bao xốp quai đen 25 cm	kg	10	2	12	Bao có quai. Chất liệu: HDPE, dai, màu đen, kích thước dày 25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
42	Bao zipper 11*17 cm	Kg	31	6	37	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 11 x 17 cm
43	Bao zipper 12*22 cm	Kg	50	10	60	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 12 x 22 cm
44	Bao zipper 15*20 cm	Kg	20	4	24	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 15 x 20 cm
45	Bao zipper 15*25 cm	Kg	17	3	20	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 15 x 25 cm
46	Bao Zipper 20*30 cm	Kg	60	12	72	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 20 x 30 cm
47	Bao Zipper 22*32 cm	Kg	-	-	100	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 22 x 32 cm
48	Bao Zipper 25*35 cm	Kg	150	30	180	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 25 x 35 cm
49	Bao Zipper 30*45 cm	Kg	40	8	48	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 30 x 45 cm
50	Bao zipper 6*8 cm	Kg	50	10	60	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 6 x 8 cm
51	Bao zipper 7*11 cm	Kg	10	2	12	Bao có khóa miệng, chất liệu nhựa PE dẻo. Kích thước 7 x 11 cm
52	Bình phong	Cái	2	-	2	Màn vải thun màu hoặc bông, khung sắt 4 cánh, có chân, kích thước: 2.000 x 1.800 cm
53	Bình sữa 140 ml	Cái	500	100	600	Bình sữa chất liệu nhựa và silicone có van chống sặc an toàn, không gây hại cho sức khỏe của bé. Thân bình và nắp bằng nhựa, núm ty bằng silicone, dung tích 140 ml
54	Bình sữa 240 ml	Cái	400	80	480	Bình sữa chất liệu nhựa và silicone có van chống sặc an toàn, không gây hại cho sức khỏe của bé. Thân bình và nắp bằng nhựa, núm ty bằng silicone. Dung tích: 240 ml
55	Bình thủy 2 lít	Cái	90	18	108	Bình thủy thân nhựa, vai nhựa, kích thước 17 x 17 x 40 cm, dung tích 2 lít
56	Bình xịt nước có vòi 650cc	Cái	30	6	36	Bình nhựa dẻo, có vòi xịt, dung tích 650 ml
57	Bông gòn rẩy tay	Gói	1.500	300	1.800	Thân que nhựa, gòn cotton 100%, quy cách: 12 gói/lốc

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
58	Bột giặt	Kg	870	174	1.044	Bột giặt gói ≥ 500g
59	Búi lau nhà	Cái	20	4	24	Chất liệu: sợi, thấm nước. Định lượng: 1cái /300gr
60	Ca đá nhựa 2 lít	Cái	2	-	2	Ca nhựa có nắp đậy, có quai xách và vòi lấy nước. Kích thước: Chiều cao 19x14x18,3 cm, dung tích 2 lít
61	Ca múc nước	Cái	25	5	30	Ca nhựa lớn, đường kính 18-20 cm
62	Ca nhựa 1,5 lít có nắp đậy	Cái	10	2	12	Ca nhựa có chia vạch, chất liệu nhựa cao cấp, ca có vòi rút và tay cầm Kích thước 16 x 11,8 x 15,7 cm, dung tích 1,5 lít
63	Can nhựa 10-15 lít	Cái	5	1	6	Can nhựa trắng trong, dung tích 10-15 lít
64	Can nhựa 5 lít	Cái	700	140	840	Can nhựa trắng trong, dung tích 5 lít
65	Can nhựa tròn (vuông góc) 20 lít	Cái	10	2	12	Can nhựa tròn (vuông góc), màu trắng, đáy chắc chắn, Can nhựa đảm bảo an toàn thực phẩm, phù hợp chứa chất lỏng dung tích 20 lít
66	Cân đồng hồ lò xo phạm vi 60kg	Cái	2	-	2	Cân đồng hồ lò xo 60Kg, vạch chia và số hiển thị của mặt cân được in rõ nét, vạch hiển thị được chia rõ ràng. đĩa cân inox thiết kế đẹp mắt độ dày 3mm, có đánh cụp 4 cạnh xung quanh có cả chữ nổi hiệu cân; bên trong có thiết kế thêm 2 bộ giảm chấn bảo vệ trong suốt quá trình sử dụng cân.
67	Cân đồng hồ lò xo phạm vi 1kg-10kg	Cái	3	-	3	Cân đồng hồ lò xo phạm vi cân 100g – 10Kg, Giá trị độ chia 10g, Vỏ sắt sơn tĩnh điện. Dĩa Inox tròn øt 208 mm ,ød 150 mm, h=38 mm Mặt kính nhựa PC trong suốt Mặt số nhựa nhựa ABS : in lụa, đường kính ngoài ø 133,5 mm, đường kính vùng in ø 124 mm, chiều cao h= 10,4 mm, độ dày nhựa e = 1,4 mm. Vòng chia kín Tất cả chốt giữ khung được làm bằng thép không gỉ Trọng lượng 1.2 kg, Kích thước 210x180x215 mm
68	Cây cọ cầu tròn	Cây	5	1	6	Chất liệu nhựa bền bỉ, không gây độc hại cho sức khỏe người dùng. Đầu lông tròn, chiều dài cây khoảng 50 cm
69	Cây lau nhà kẹp cân inox và nhựa đẹp	Cây	27	5	32	Cán làm bằng inox và nhựa dài 1,4m. Tháo rời búi lau, vắt nước bằng tay, chất liệu búi lau bằng sợi cotton nhiều màu
70	Cây lau nhà kẹp inox	Cây	15	3	18	Cán làm bằng inox dài 1,2m
71	Cọ xúc chai, xúc ống nghiệm	Cái	60	12	72	sợi cước nylon mềm, dài dùng để xúc chai, ống nghiệm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
72	Chai xịt muối	Chai	275	55	330	Chai xịt côn trùng có hương thơm nhẹ, dung tích 600ml
73	Chai xịt phòng thơm	Chai	80	16	96	Chai xịt phòng có hương thơm nhẹ, dung tích 280 ml
74	Chảo nhôm các loại	Cái	5	1	6	Kích thước: đường kính 60 cm Chất liệu hợp kim nhôm
75	Chổi cau	Cái	15	3	18	Định lượng tương đương 450g/cây, chắc chắn, bền
76	Chổi cỏ có quắn dây chống xước	Cái	45	9	54	Cán chổi quắn kẽm, chắc chắn, búi bông cỏ dày, bền
77	Chổi quét bàn	Cái	10	2	12	Chất liệu: Dây nylon, cả cây dài khoảng 70 cm
78	Chùi xoong sắt	Cái	300	60	360	Hình tròn, cước inox, màu xám, độ co giãn cao
79	Chùi xoong xanh	Cái	620	124	744	Dùng rửa chén, ly, màu xanh. Kích thước: 13,5 x 8cm
80	Dao bảo thực phẩm lớn-nhỏ	Cái	5	1	6	Dao bảo thép cán gỗ, kích thước từ 22,5 đến 30 cm
81	Sữa tắm em bé 100ml	Chai	765	153	918	Sữa tắm gội toàn thân, Độ pH cân bằng, không gây kích ứng da. Dung tích: 100 ml
82	Dây dù tròn	Mét	42	8	50	Dây dù bán rộng khoảng 1 cm
83	Dây nylon cuộn 500g	Kg	42	8	50	Dây nylon, sợi dai, dễ cột không đứt, bằng dây 1,5 cm, trọng lượng 500 g
84	Đép tổ ong (nam)	Đôi	200	40	240	Chất liệu cao su, mềm dẻo, size 38-43, đế cao 3 cm
85	Đép tổ ong (nữ)	Đôi	100	20	120	Chất liệu cao su, mềm dẻo, size 38-43, đế cao 1,5-2 cm
86	Đép nhựa bít mũi xét nghiệm	Đôi	25	5	30	Chất liệu cao su đúc nguyên khối, mềm dẻo, size 38-43, đế cao 3 cm không thấm nước
87	Dù lớn cá nhân	Cây	40	8	48	Dù cán dài, cán ngắn, vải không thấm nước
88	Dụng cụ bảo sợi đa năng các loại	Cái	6	1	7	Lưỡi dao dây chắc chắn, cứng cáp, sáng bóng giúp bạn nạo các loại trái cây, củ quả cứng nhanh chóng. Lưỡi thép, cán gỗ
89	Dụng cụ nghiền thuốc	Cái	17	3	20	Chất liệu: Nhựa - Màu sắc: Cam, Hồng, Xanh lá, Xanh da trời. Kích thước (dài x rộng x cao): 7 x 7 x 10 cm
90	Dây rút các loại	Bịch	21	4	25	Dây rút nhựa gồm một đầu khóa và một đoạn nhựa với nhiều mắc khóa trái dài từ đầu khóa xuống dưới chui cắm. Kích thước: 10 cm, 15 cm, 20 cm, 25 cm, 30 cm. Chất liệu nhựa (PA Nylon 66) ưu điểm của nhựa polime này là dẻo dai; bền bỉ và chịu lực; chịu nhiệt

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
91	Dây thun khoan 30mm	Kg	470	94	564	Chất liệu nhựa nylon có độ đàn hồi và dai bền cao. Chiều rộng khoảng 30 mm
92	Dây thun lớn cột hồ sơ	Kg	42	8	50	Chất liệu nhựa nylon có độ đàn hồi và dai bền cao. Đường kính: 76 mm, Độ dày: 1.2 mm, Bền rộng: 5 mm Quy cách: 500 gr/ bịch
93	Decal trắng mờ (50 x 1,2 m)	Mét	170	34	204	Decal cuộn dán kính. Có các tác dụng phụ khác như chống nắng nóng, che khuất hoặc làm mờ tầm kính. Chất liệu sợi tổng hợp, chống thấm, chống ẩm Giấy dán dày, có độ bám cao, màu sắc lâu phai và có thể dễ dàng lau chùi bằng khăn ướt. Kích thước khổ 50 x 1,2 m
94	Đèn pin sạc bóng led (loại lớn)	Cái	140	28	168	Thời gian sạc: 3 giờ đến 5 giờ, Thời gian sử dụng: 8 – 10h, Dung lượng pin: 2000 mAh, Trọng lượng: ≤ 0,5 kg
95	Đồ cạo râu	Cái	50	10	60	Cán bằng nhựa cứng, có nắp đẩy, Kèm theo 1 lưỡi dao lam sắc, bén, dùng cạo râu, Sử dụng một lần
96	Đồng hồ treo tường	Cái	42	8	50	Đường kính : 30 cm. Mặt kính dày chống va đập, khung kim loại chống rỉ sét.
97	Găng tay cao su cổ ngắn-dài	Đôi	75	15	90	Thiết kế kiểu dáng, màu sắc theo yêu cầu của đơn vị sử dụng
98	Găng tay vải	Đôi	20	4	24	Chất liệu: cao su, mềm, nhẹ, chắc, bền, có đủ size. Dài trên 35 cm
99	Găng tay xốp	Đôi	1.000	200	1.200	Vải màu trắng 50g, dùng để bảo hộ lao động
100	Cây gấp Inox	Cái	10	2	12	Bao tay, dùng chia thức ăn. Chất liệu: PE, dai, màu trắng có hình bàn tay nylon chịu nhiệt, Dài khoảng 40 đến 50 cm
101	Ghế bố các loại	Cái	20	4	24	Gấp dài, chất liệu thép cao cấp không gỉ, liền 1 khối, tay cầm có bọc nylon chịu nhiệt, Dài khoảng 40 đến 50 cm
						Khung bằng sắt chắc chắn : Dài 1,7m, rộng 60 cm, cao 1,4 cm, 2 tay vịn khung sắt tròn phi 30, khung thân phi 25, thanh gác chân phi 22 , chịu lực khoảng 100 kg, dây dù dày không giãn xê, rộng 6cm đan xen nhau, có 4 nấc tăng giảm khi nằm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
102	Ghế đầu nhựa/ lùn	Cái	40	8	48	Ghế nhựa mặt vuông, có 04 chân ghế vững chắc giúp ghế chịu được tải trọng lớn. Chất liệu nhựa PP, sản phẩm có độ bền cao. Kích thước: 27,5 x 27,5 x 26 cm Màu sắc: Xanh, đỏ,...
103	Ghế đầu nhựa/cao	Cái	300	60	360	Ghế nhựa mặt vuông, có 04 chân ghế vững chắc giúp ghế chịu được tải trọng lớn. Chất liệu nhựa PP, sản phẩm có độ bền cao. Kích thước: 35,3 x 35,3 x 45,1 cm Màu sắc: Xanh, đỏ,...
104	Ghế đệm tròn inox	Cái	50	10	60	Ghế đệm tròn bọc simili, có 5 bánh xe xoay, chân ghế bằng inox có thể điều chỉnh tăng giảm. Kích thước: 330x 610/680 x 450 cm Màu sắc: Xanh dương, xanh lá, đỏ, đen,...
105	Ghế nhựa có tựa lưng	Cái	200	40	240	Ghế nhựa có tựa lưng, có 04 chân ghế vững chắc giúp ghế chịu được tải trọng lớn. Chất liệu nhựa PP, sản phẩm có độ bền cao. Kích thước: 42,8 x 51,5 x 83 cm Màu sắc: Xanh, đỏ,...
106	Ghế xoay đệm	Cái	45	9	70	Ghế đệm simili tròn, có thể nâng lên và hạ xuống được, Mousse đúc, đệm ghế có 3 màu: xanh, đỏ, đen. Kích thước: 330 x 680 x 450/ 610 mm, xoay được 360 độ
107	Ghế băng chờ nhựa 3 chỗ	Băng	20	4	24	Băng 3 ghế, Ghế gồm 2 chân, chân ghế hình chữ T ngược, gắn vào 2 đầu trục ghế. Chất Liệu Khung: Thép sơn tĩnh điện. Đệm và tựa bằng nhựa đúc. Kích thước: 1.325 x 600 x 800 mm
108	Giấy trải giường	Cuộn	78	16	94	Khăn trải bằng chất liệu chất liệu vải không dệt (100% PP) thấm hút tốt, không để lại xơ vải sau khi sử dụng, có 2 màu trắng, xanh biển, Kích thước: 5 x 1.5 m

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
109	Giấy vệ sinh (có lõi)	Cuộn	6.500	1.300	6.500	Nguyên liệu 100% bột giấy nguyên chất Bề mặt giấy gia công láng mịn, dai và mềm Không hóa chất an toàn khi sử dụng Tiêu hủy trong nước rất thân thiện với môi trường. Kích thước: 10 x 10,5 cm; 60gr/ cuộn
110	Giấy vệ sinh cuộn lớn	Cuộn	6.500	1.300	7.800	Giấy vệ sinh cuộn lớn , 100% bột giấy nguyên sinh, không mùi , trắng 2 lớp, Cao 95 mm, đường kính 23 cm (ĐB) , Định lượng 17gsm±2 (x2 lớp), Trọng lượng 700g/ cuộn. Thích hợp dùng cho Hộp nhựa tròn đựng giấy vệ sinh Roto3203A. Bề mặt giấy gia công láng mịn, dai và mềm Không hóa chất an toàn khi sử dụng Tiêu hủy trong nước rất thân thiện với môi trường.
111	Giấy y tế (40 x 50)cm	Kg	50	10	60	Giấy trắng mịn , kích cỡ 40 x 50 cm , sản xuất đều từ bột giấy nguyên chất có độ dai, bền và kháng nước tốt
112	Giỏ nhựa có nắp 2 quai loại trung	Cái	35	7	42	Giỏ nhựa có nắp, kích thước: 45.5 x 30.5 x 24 cm
113	Giỏ nhựa có nắp 2 quai loại lớn	Cái	12	2	14	Giỏ nhựa có nắp, kích thước: 52,5 x 35,3 x 26,3 cm
114	Giỏ rác nhựa tròn cao 28 cm	Cái	10	2	12	Sọt nhựa đựng rác có kích thước 29 x 29 x 28,5 cm
115	Giường bố các loại	Cái	60	12	100	Dài 190 cm, rộng 70 cm, cao 30 cm; Khung sắt tròn chịu lực khoảng 80 kg, sơn tĩnh điện, chắc chắn. Vải giường loại vải bố ít giãn ít xệ. Vải giường 100% Polyester, màu xanh dương đậm.
116	Hộp thư gộp ý inox	Cái	8	2	10	Hộp thư 1 mái (inox 430) Kích thước: 22 x 28 x 10cm Kích thước khe bỏ thư : 2 x 15 cm Chất liệu, thép không gỉ.
117	Hộp Giấy Cuộn Lớn	Cái	10	2	50	Hộp nhựa tròn đựng giấy vệ sinh loại cuộn lớn Roto3203A, Chất liệu: Nhựa ABS dẻo. Size: H280mm x W270mm x D130mm. Bảo hành miễn phí, thay mới khi bị hư hỏng cho khách hàng sử dụng giấy
118	Hộp đựng nước rửa tay xà phòng treo tường	Cái	100	20	120	Hộp đựng nước rửa tay xà phòng treo tường dạng bình xịt (nhấn). Chất liệu: Nhựa. Kích thước: 19 x 8 x 9 cm, dung tích 370ml

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
119	Hộp Dụng Thuốc chống sốc	Cái	-	-	63	Hộp dụng cụ sốc phân vệ nhiều ngăn. Nhựa PP trong suốt giúp nhìn rõ các loại thuốc bên trong. Kích thước: Dài 200cm x Rộng 200cm x Cao 50mm
120	Hộp đựng vật sắc nhọn 1,5 lít	Cái	13.500	2.700	15.000	Hộp màu vàng, dùng đựng các loại rác thải sắc nhọn y tế có tính sát thương cao, dung tích 1,5 lít, Kích thước: 10 x 20 cm, có nắp, Nhựa HDPE
121	Hộp đựng vật sắc nhọn 6,8 lít	Cái	2.600	520	3.000	Hộp màu vàng, dùng đựng các loại rác thải sắc nhọn y tế có tính sát thương cao, có nắp, Nhựa HDPE . Kích thước: 32 x 13,5 x 30,5 cm. Dung tích 6,8 lít
122	Hộp giấy lau tay (giấy chữ nhật	Cái	10	2	20	Hộp chữ nhật, đựng giấy xấp chữ nhật, Size: Chất liệu: Nhựa ABS. Size: H380mm x W280mm x D110mm
123	Hộp Giấy Vệ sinh (cuộn nhỏ)	Cái	30	6	36	Hộp giấy vệ sinh bằng nhựa Inax, lô giấy vệ sinh bằng nhựa, móc giấy Inax. Kích thước: 160 x 130 x 110 +/- 10 mm
124	Hộp nhựa có quai xách 1200ml - 2500ml	Cái	15	3	18	Hộp nhựa có quai xách, kích thước 25.5 x 18 x 8.5 cm/ kích thước 21,4 x 13 x 9,5 cm
125	Hộp nhựa có quai 3.300ml - 3.500ml	Cái	10	2	12	Hộp nhựa có quai xách, kích thước 26 x 17 x 12.5 cm
126	Hộp nhựa có quai xách 5.500ml - 7.500ml - 7.700ml	Cái	10	2	12	Hộp nhựa có quai xách, kích thước 31 x 20,5 x 16 cm
127	Hộp chữ nhật No.110805-3	Cái	30	6	36	Hộp nhựa chữ nhật có kích thước: 13.2 x 9.6 x 5.5 cm
128	Hộp nhựa chữ nhật đựng thực phẩm L80519	Cái	5	1	6	Hộp nhựa có nắp cài 2 bên hông. Nguyên liệu: 100% nhựa PP chính phẩm. Kích thước: 285 x 172 x 90 mm.
129	Hộp nhựa chữ nhật đựng thực phẩm nắp cài, có quai TH016	Cái	20	4	24	Hộp chữ nhật. Kích thước: 220 x 136 x 105 mm, Dung tích: 1600 ml, Nguyên liệu: Nhựa PP chính phẩm, Màu sắc: dương, đỏ, lá, vàng
130	Hộp nhựa tròn thực phẩm có nắp	Cái	-	-	2.000	Hộp nhựa tròn chất liệu PP trong suốt, có nắp đáy. Kích thước: đường kính trên 24 cm; đường kính đáy 22,5 cm; chiều cao 11,5 cm.
131	Kéo thực phẩm	Cái	5	1	6	Lưỡi kéo đúc bằng thép nguyên khối với công nghệ ép nguội đảm bảo không gỉ sét, siêu cứng chắc. Kích thước: 19.5 cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
132	Kệ dép 4 tầng inox	Cái	-	-	10	Kệ dép inox 304, Kích thước: 25 đến 28 x 100 cm, 4 tầng
133	Kệ dép nhựa, 4 tầng	Cái	40	8	48	Kệ dép lưới nhựa 4 tầng. Kích thước 55 x 22 x 81 cm
134	Kệ inox để chai/bình kim	Cái	54	11	65	Giá inox treo hộp đựng vật sắc nhọn/ bình hủy kim tiêm. Kích thước: cao khoảng 30cm, rộng khoảng 15 đến 30 cm, đế đường bình 1,5 lít và 6,8 lít. Chất liệu: inox trắng,
135	Ky hốt rác cán dài (loại tốt)	Cái	10	2	12	Chất liệu: nhựa, cán dài 60cm, lưỡi hốt 35 cm, mẫu mã đẹp - nhựa bền chắc, Màu sắc theo yêu cầu
136	Khăn giấy ăn	Gói	12.800	2.560	15.360	Khăn giấy có kích thước 30 x 30 cm, chất liệu giấy mềm, mịn, thấm hút nhanh, 100% bột giấy nguyên chất Quy cách: 50 tờ/ gói
137	Khăn giấy lau tay	Gói	60.000	12.000	72.000	Khăn giấy có kích thước 20 x 20 cm, chất liệu giấy mềm, mịn, thấm hút nhanh, 100% bột giấy nguyên chất, 100 tờ / gói, 2 lớp Quy cách: 100 tờ/ gói
138	Ly giấy	Cái	5.000	1.000	6.000	Dung tích: 205 ml. Nguyên liệu: bột giấy tinh khiết PO, tráng men PE, không sử dụng vật liệu tái chế.
139	Ly nhựa (loại lớn trong, uống café)	Cái	1.100	220	1.320	Chất liệu: giấy, không nắp, miệng ly khoảng phi 65, đáy ly khoảng phi 50, cao khoảng 65 cm. Sử dụng một lần. Dung tích: 200 ml.
140	Ly nhựa 411	Cái	395.000	79.000	500.000	Ly nhựa trắng đục. Dung tích: 150 ml
141	Màng bọc nhựa thực phẩm	Cuộn	20	4	15	Màng nhựa PVC được làm từ polymer, Dao Nhựa, Kích thước: 30 x 300 m
142	Rèm cuốn (lá nhựa)	Mét	50	10	60	Màng lá ngang. Chất liệu: nhựa. Màu: xanh, trắng. Thanh treo: nhôm sơn tĩnh điện, chịu lực tốt, không rỉ sét. Đặc tính: cản sáng, chống nắng. cơ chế kéo lên xuống (bao gồm nhân sự thi công lắp đặt)
143	Muỗng nhựa ăn uống	Cái	8.000	1.600	9.600	Nhựa cứng, trong suốt, cán dài, dùng để múc thức ăn
144	Nồi nhôm dày đặc biệt, đường kính 22 cm	Cái	5	1	6	Chất liệu hợp kim nhôm nguyên chất dày đặc biệt (Đường kính 22cm)
145	Nồi nhôm dày đặc biệt, đường kính 40 cm	Cái	5	1	6	Chất liệu hợp kim nhôm nguyên chất dày đặc biệt (Đường kính 40 x 27 cm)
146	Nồi nhôm dày đặc biệt, đường kính 35 cm	Cái	10	2	12	Chất liệu hợp kim nhôm nguyên chất dày đặc biệt Đường kính 35 x 25 cm)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
147	Nước lau kính	Chai	20	4	24	Dung dịch vệ sinh kính. Dung tích: khoảng 580ml
148	Nước rửa chén hương chanh can 3,6 lít	Can	450	90	500	Nước rửa chén hương chanh can 3,6 lít (3,8 kg/ can)
149	Nước rửa tay sát khuẩn tiết trùng	Can	1.100	220	1.320	Dung dịch rửa tay sát khuẩn, là dung dịch sát khuẩn tay nhanh không rửa lại với nước, dung tích 5 lít/ can
150	Nước tẩy javel	Lít	1.800	360	2.160	Một loại nước hóa chất tác dụng tẩy trắng quần áo, tẩy các vết bẩn trên quần áo, vải, khử trùng toilet, bồn cầu, khử trùng đồ gia dụng, vệ sinh nhà cửa, khử trùng hồ bơi. Quy cách: 20 lít/can
151	Nước xả thơm 3,5 - 3,7 lít	Túi	50	10	60	Nước xả vải một lần, hương nắng mai/ hương ban mai, túi 3.500 đến 3.700 ml.
152	Nước tẩy rửa bồn cầu, nhà tắm	Chai	50	10	60	Nước tẩy khử mùi và tẩy sạch, chai 900ml
153	Nước lau sàn chanh sả	Lít	40	8	48	Giúp sàn nhà sạch bóng, hương thơm mát mà còn ngăn đuổi các loại côn trùng. Chiết xuất từ tinh dầu chanh và sả tự nhiên. Dung tích: 1 lít/chai
154	Ổ cắm nối dài 3m	Cái	85	17	102	Loại ổ cắm 3 chấu có bảo vệ quá tải bằng CB và nắp che an toàn. Dây điện dài 3 mét. Công suất tối đa 2200W
155	Ổ khóa bấm 3P	Cái	30	6	36	Ổ khóa treo, Thân ổ khóa được làm bằng đồng nguyên khối, Màu vàng. Móc khóa làm bằng hợp kim chịu được nhiệt độ, độ ẩm của môi trường và thời tiết, Có thanh bảo vệ chống cắt bằng cái loại kim cộng lực, có 3 chìa làm bằng hợp kim đồng, cầu khóa làm bằng thép, bảo hành 3 năm, Trọng lượng : 100 gram. Kích thước: 33 x 14 x 51 mm; phi 6 mm
156	Ổ khóa bấm 4P	Cái	40	8	48	Ổ khóa treo, Thân ổ khóa được làm bằng đồng nguyên khối, Màu vàng. Móc khóa làm bằng hợp kim chịu được nhiệt độ, độ ẩm của môi trường và thời tiết, Có thanh bảo vệ chống cắt bằng cái loại kim cộng lực, có 3 chìa làm bằng hợp kim đồng, cầu khóa làm bằng thép, bảo hành 3 năm, Đường kính móc khóa : 31 mm. Tổng độ dài : 57 mm. Tổng rộng : 38 mm. Móc khóa phi 6 mm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
157	Ổ khóa bấm 5P	Cái	20	4	24	Ổ khóa treo, Thân ổ khóa được làm bằng đồng nguyên khối, Màu vàng. Móc khóa làm bằng hợp kim chịu được nhiệt độ, độ ẩm của môi trường và thời tiết, Có thanh bảo vệ chống cắt bằng cái loại kim cộng lực, có 3 chìa làm bằng hợp kim đồng, cầu khóa làm bằng thép, bảo hành 3 năm, Đường kính móc khóa : 42 mm. Tổng độ dài : 73 mm. Tổng rộng : 48 mm. Móc khóa phi 8 mm
158	Ổ khóa bấm 6P	Cái	15	3	18	Ổ khóa treo, Thân ổ khóa được làm bằng đồng nguyên khối, Màu vàng. Móc khóa làm bằng hợp kim chịu được nhiệt độ, độ ẩm của môi trường và thời tiết, Có thanh bảo vệ chống cắt bằng cái loại kim cộng lực, có 3 chìa làm bằng hợp kim đồng, cầu khóa làm bằng thép, bảo hành 3 năm, Đường kính móc khóa : 60mm. dài 83 mm. Móc khóa phi 10 mm, nặng 400gr
159	Ổng đựng ly treo tường inox	Cái	-	-	20	Chất liệu bằng Inox, Ly sử dụng: ly có kích thước: 180 ml (6 Oz) đến 195 ml (6,5 Oz). Dung lượng ly: 50 ly
160	Pallet nhựa liên khối 1 mặt	Cái	30	6	36	Pallet liên khối một mặt, Nguyên liệu: HDPE chính phẩm, Kích thước 1.200 × 1.000 × 150 mm, Loại: Liên Khối 1 Mặt, 4 Đường Nâng, Tải Trọng Tĩnh: 2400 kg, Tải Trọng Nâng: 800 kg, Trọng Lượng: 11 kg (+/- 0.5 kg)
161	Pin 12V – 23A (Radio) nhỏ	Cục	150	30	180	Kích thước: 27 x 10 mm Điện áp 12V Chất liệu: Pin Alkaline kiểm Quy cách: 1 viên có ví ép kín
162	Pin 2A	Cục	4.000	800	4.800	Kích thước: chiều dài từ 49.2 mm đến 50.5 mm (1.94 đến 1.99 inches) bao gồm cả cực pin và đường kính từ 13.5 mm đến 14.5 mm (0.53 đến 0.57 inches) Điện áp 1,5V Chất liệu: Pin Alkaline kiểm Quy cách: 3 viên có ví ép kín

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
163	Pin 3A	Cục	2.000	400	2.400	Kích thước: chiều dài 44.5 mm (khoảng 1.75 inch) và đường kính 10.5 mm (khoảng 0.41 inch). Điện áp 1,5V Chất liệu: Pin Alkaline kiềm Quy cách: 3 viên có vĩ ép kín
164	Pin CR2032 3V	Cục	417	83	500	Loại pin : Pin lithium Dung lượng : Min 75mAh - Max : 90mAh Kích thước : 20mm x 1.6mm Dòng điện 1 chiều, khả năng tự xả thấp Là loại pin sử dụng cho: đồng hồ điện tử, các thiết bị điện, điện tử, CMOS, Remote, v.v...
165	Pin đại 1,5V	Cục	30	6	36	Được làm từ chất liệu kiềm . Điện thế: 1.5 V. Kích thước: Pin D/ Pin đại/ Pin LR20. Hình thức đóng gói: Vi 2 viên
166	Pin tiểu 1,5V	Cục	250	50	300	Đảm bảo thời lượng sử dụng pin dài, hiệu suất cao và an toàn cho các thiết bị sử dụng hàng ngày. Có khả năng lưu trữ điện năng tốt. Nguồn pin 1,5V Kích thước: 13.5 x 50.5mm
167	Pin trung 1,5V	Cục	250	50	300	Đảm bảo thời lượng sử dụng pin dài, hiệu suất cao và an toàn cho các thiết bị sử dụng hàng ngày, không bị chảy nước khi để trong thiết bị. Có khả năng lưu trữ điện năng tốt. Nguồn pin 1,5V Kích thước: 50 x 26mm
168	Pin vuông 9V	Cục	70	14	84	Là loại pin thông dụng nhất, được sử dụng cho những máy móc thường xuyên sử dụng và có nhu cầu điện năng cao như đài bán dẫn xách tay, đèn pin, bộ đàm, máy ảnh, máy quay, bếp ga
169	Que tre	Bịch	-	-	50	Que tre dài 20 cm. Hai đầu bo tròn. Dùng cho khói xét nghiệm
170	Rỏ nhựa chữ nhật các loại	Cái	80	16	96	Rỏ nhựa chữ nhật kích thước từ: 24 x 14 x 8 cm ; 27 x 21 x 9 cm; 30,5 x 24,5 x 10 cm; 3 4x 27,5 x 11,5 cm; 38 x 31 x 13 cm
171	Rỏ nhựa chữ nhật	Cái	250	50	300	Rỏ nhựa chữ nhật kích thước 240 x 330 cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
172	Quét ga	Cái	20	4	24	Đánh lửa bằng IC điện tử không sợ tay ướt bột không cháy, chỉ cần nhấn xuống là bật được lửa.
173	Remote tivi các loại	Cái	10	2	12	Dùng cho các tivi các hãng: Samsung, Sharp, LG, Toshiba, Panasonic, Sony, Philips,...V...V....
174	Tấm nylon lót giường vàng không in	Kg	135	27	162	Tấm lót nylon màu vàng, chất liệu HDPE phối trộn với phụ gia tự hủy sinh học kích thước: 80 x 160 cm, ...
175	Thảm chùi chân nhựa 50*70 cm	Tấm	20	4	24	Thảm nhựa có kích thước 50 x 70 cm có in chữ Welcome
176	Thảm chùi chân nhựa 60*90 cm	Tấm	30	6	36	Thảm nhựa có kích thước 60 x 90 cm có in chữ Welcome
177	Thảm chùi chân nhựa 90*120 cm	Tấm	20	4	24	Thảm nhựa có kích thước 90 x 120 cm có in chữ Welcome
178	Thảm chùi chân thun nhiều màu 40*60cm	Cái	1.500	300	1.800	Thảm ni hoặc vải có tác dụng thấm nước, mau khô. Kích thước 40x60 cm
179	Thảm cầu thang trải sàn	Mét	50	10	60	Chất liệu sợi: polypropylene Để thảm: để cước Độ dày: 10 mm Khổ thảm 4m
180	Thang nhôm ghế chữ A	Cái	1	-	1	Kích thước mở chữ A 46 x 93 x 126 cm. Kích thước thu gọn: 132 x 47 x 19 cm. Chiều cao chữ A : 126 cm. Khoảng cách bậc: 28 cm. Độ rộng bản bậc : 7 cm. Độ rộng mở thang: 93 cm, số bậc là 2 x 5 bậc, trọng lượng: 3,88kg
181	Thang rút chữ A	Cái	1	-	1	Thang rút chữ A, Kích thước mở: 320 x 49 x 10 cm. Kích thước thu gọn: 81x49x10 cm. Kích thước đóng gói: 91 x 49 x 10 cm. Chiều cao tối đa: 320 cm. Chiều cao thu gọn: 81 cm. Khoảng cách bậc: 28 cm. Độ rộng chân thang: 49 cm. Số bậc: 11. Trọng lượng thang: 8,3 kg. Trọng lượng đóng gói: 9,4 kg
182	Thau nhựa 36cm	Cái	5	1	6	Thau nhựa có đường kính 36 cm
183	Thau nhựa 46cm	Cái	30	6	36	Thau nhựa có đường kính 46 cm
184	Thau nhựa 55cm	Cái	10	2	12	Thau nhựa có đường kính 55 cm
185	Thau nhựa 60cm	Cái	10	2	12	Thau nhựa có đường kính 60 cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
186	Thớt gỗ lớn	Cái	5	1	6	Thớt gỗ tròn, đường kính khoảng 30 đến 40 cm, dày khoảng 5 đến 7 cm, không mục, không bị mọt gỗ
187	Thùng đá 12 lít	Cái	1	-	5	Thùng đá vuông, chất liệu nhựa PP chính phẩm. Kích thước: 290 x 210 x 240 mm
188	Thùng đá 8 lít	Cái	1	-	1	Thùng đá vuông, chất liệu nhựa PP chính hãng. Kích thước: 283 x 223 x 225 mm
189	Thùng nhựa 30 lít /bánh xe	Cái	-	-	5	Được làm bằng nhựa PP, có bánh xe và nắp đậy kín chắc, thùng có quai xách. Kích thước: 52 x 36,2 x 27,5 cm
190	Thùng nhựa chữ nhật có nắp trắng kèm rõ bên trong	Bộ	30	6	50	Sóng vuông nắp gồm có 3 món : thau chữ nhật + vỏ chữ nhật + nắp đậy, chất liệu PP chính phẩm - Kích thước: 478 x 390 x 287 mm
191	Thùng nhựa lớn các loại	Cái	-	-	8	Thùng nhựa dày có nắp, có nhiều dung tích khác nhau 25/ 40/ 60/ 80/ 90/ 120 lít.
192	Thùng rác 40-45lít nắp đập chân/màu xanh	Cái	15	3	18	Thùng rác có nắp đập chân được làm từ nhựa PP nhập khẩu chất lượng cao. Nhựa dày dặn, chắc chắn có thể sử dụng ngoài trời. Kích thước: Dài x Rộng x Cao : 410 x 398 x 600 mm. Màu xanh
193	Thùng rác 60 lít nắp đập chân/ màu vàng	Cái	10	2	12	Thùng rác có nắp đập chân được làm từ nhựa PP nhập khẩu chất lượng cao. Nhựa dày dặn, chắc chắn có thể sử dụng ngoài trời. Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 475 x 425 x 650 mm. Màu vàng
194	Thùng rác 60 lít nắp đập chân/ màu xanh	Cái	30	6	36	Thùng rác có nắp đập chân được làm từ nhựa PP nhập khẩu chất lượng cao. Nhựa dày dặn, chắc chắn có thể sử dụng ngoài trời. Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 475 x 425 x 650 mm. Màu xanh
195	Thùng rác công cộng 120 lít có bánh xe/màu vàng (nắp kín)	Cái	20	4	24	Thùng rác nhựa màu vàng, chất liệu HDPE chính phẩm, thùng có nắp kín + bánh xe, 120 lít. Kích thước: 575 x 480 x 930 mm
196	Thùng rác công cộng 120 lít có bánh xe/màu xanh (nắp kín)	Cái	10	2	12	Thùng rác nhựa màu xanh, chất liệu HDPE chính phẩm, thùng có nắp kín + bánh xe, 120 lít. Kích thước: 575 x 480 x 930 mm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
197	Thùng rác công cộng 240 lít có bánh xe/màu vàng (nắp kín)	Cái	20	4	24	Thùng rác nhựa màu vàng, chất liệu HDPE chính phẩm, thùng có nắp kín + bánh xe, 240 lít. Kích thước: 730 x 580 x 1.080 mm
198	Thùng rác đập đại/ màu đen	Cái	10	2	12	Thùng đựng chất thải tái chế. Màu sắc: Màu đen. Vật liệu: Nhựa HDPE. Kích thước: 34,5 x 34 x 44 cm. Thành dày cứng, có nắp đậy, mở bằng đạp chân. Bên ngoài thùng có vạch ở mức 3/4 và có dòng chữ “Không đựng quá vạch này”
199	Thùng rác đập đại/ màu trắng	Cái	20	4	24	Thùng đựng chất thải tái chế. Màu sắc: Màu trắng. Vật liệu: Nhựa HDPE. Kích thước: 34,5 x 34 x 44 cm. Thành dày cứng, có nắp đậy, mở bằng đạp chân. Bên ngoài thùng có vạch ở mức 3/4 và có dòng chữ “Không đựng quá vạch này”
200	Thùng rác đập đại/ màu vàng	Cái	30	6	50	Thùng rác nhựa đập chân có kích thước: 34.5 x 33.5 x Cao 45.5 cm, màu vàng
201	Thùng rác đập đại/ màu xanh dương	Cái	50	10	60	Thùng rác nhựa đập chân có kích thước: 34.5 x33.5 x Cao 45.5 cm, màu xanh dương
202	Thùng rác đập nhỏ/ màu vàng	Cái	30	6	36	Thùng rác nhựa đập chân có Kích thước: 26 x 23,3 x 31 cm, màu vàng
203	Thùng rác đập nhỏ/ màu xanh dương	Cái	30	6	36	Thùng rác nhựa đập chân có Kích thước: 26 x 23,3 x 31 cm, màu xanh dương
204	Thùng rác đập trung/ màu trắng	Cái	20	4	24	Thùng đựng chất thải tái chế . Màu sắc: Màu đen. Vật liệu: Nhựa HDPE. Kích thước: 28,5 x 25,5 x 38 cm. Thành dày cứng, có nắp đậy, mở bằng đạp chân. Bên ngoài thùng có vạch ở mức 3/4 và có dòng chữ “Không đựng quá vạch này”
205	Thùng rác đập trung/ màu vàng	Cái	50	10	50	Thùng rác nhựa đập chân có kích thước: 28,5 x 25,5 x 38 cm, màu vàng
206	Thùng rác đập trung/ màu xanh dương	Cái	50	10	60	Thùng rác nhựa đập chân có kích thước: 28,5 x 25,5 x 38 cm màu xanh dương
207	Ủng cao su	Đôi	10	2	10	Ủng cao su nhựa dẻo, cao đến gối, khoảng 50 cm, đủ size
208	Vá xối com nhôm	Cái	10	2	10	Vá xối com nhôm nguyên khối, cán thẳng, dày dặn, thiết kế tính xảo, bóng sáng. Kích thước : dài khoảng 24cm x rộng khoảng 6cm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
209	Vợt lớn (inox)	Cái	10	2	10	Vợt vòng inox 304 không gỉ, an toàn, có tay cầm bằng gỗ có lớp cách nhiệt, dài khoảng 40 cm, có treo móc, đường kính vòng vợt khoảng 20 cm.
210	Vợt muối sặc	Cái	20	4	24	Vợt muối sặc, Điện áp: 220V - 50Hz, Pin sạc 4v - 500mAH, Thời gian sạc 6 giờ đến 8 giờ, Nhiệt độ làm việc khoảng 0 độ C đến 40 độ C. Kích thước: 205 x 510 mm
211	Xà bông cục rửa tay	Cục	365	73	438	Xà bông cục có trọng lượng 90g, mùi thơm lâu Chất liệu Thép - thép ống, Tải trọng 200 kg. Kích thước sản xe: 490x745 mm, Cự ly sản xe: 125 mm. Tổng chiều cao 840 mm. Sử dụng càng bánh xe R100 Trọng lượng xe : 10Kg Xô nhựa 20 lít có nắp.
212	Xe đẩy xép	Cái	2	-	2	Chất liệu Thép - thép ống, Tải trọng 200 kg. Kích thước sản xe: 490x745 mm, Cự ly sản xe: 125 mm. Tổng chiều cao 840 mm. Sử dụng càng bánh xe R100 Trọng lượng xe : 10Kg
213	Xô nhựa có nắp 20l	Cái	30	6	36	Xô nhựa 20 lít có nắp. Quy cách: 35x 33,3x 36,5 cm
D	HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO NHÀ GIẶT					
214	Chất trợ giặt (avenger)	Lít	1.125	225	1.350	Hóa chất dùng trong nhà giặt giúp tẩy nhanh các vết dơ bẩn như dầu mỡ, chất béo, tỷ lệ pha 1-3 ml/1kg. Độ pH 13,1 Hàm lượng chất không tan trong nước, % (m/m) 0,01 Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, % (m/m) 17,1 Quy cách: 25 lít/thùng
215	Presept (viên tẩy)	Viên	15.000	3.000	19.000	Viên ngâm sát khuẩn Presept (viên tẩy)/ viên sát trùng Presept, khử khuẩn bề mặt, đồ vật và các thiết bị và trong phòng khử khuẩn bệnh viện nói chung. Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate khan) 50%, (kl/kl). Quy cách: mỗi viên chứa 2,5g hoạt chất, 100 viên/hộp.
216	Chất tẩy giặt trắng gốc Oxygen (ozonia)	Lít	1.250	250	1.500	Chất tẩy giặt trắng gốc Oxygen, an toàn cho vải Polyestte và cotton, dùng cho đồ trắng và đồ màu, tỷ lệ pha 1-3ml/1 kg. Độ pH 11,5 Hàm lượng chất không tan trong nước, % (m/m) 0,01 Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, % (m/m) 22,3 Thể tích cột bọt (dung dịch 1%) ở 50 độ C, mL 370 Quy cách: 29 lít/thùng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
217	Chất giặt chính với chất làm sáng vải có kiềm (search)	Lít	700	140	840	Chất giặt chính với chất làm sáng vải có kiềm, tỷ lệ pha 3-6ml/1kg Độ pH 13,4 Hàm lượng chất không tan trong nước, % (m/m) 0,01 Hàm lượng nước và các chất bay hơi, % (m/m) 73,8 Quy cách: 25 lít/thùng
218	Chất trung hòa (sentry)	Lít	525	105	630	Chất trung hòa, dùng như một chất tăng cường trong giặt tẩy công nghiệp, tỷ lệ pha 0,4 đến 1 ml/1kg Độ pH 2,0 Hàm lượng chất không tan trong nước, % (m/m) 0,01 Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, % (m/m) 10,6 Quy cách: 25 lít/thùng
219	Chất xả mềm vải (softy)	Lít	888	177	1.065	Chất xả làm mềm vải, tỷ lệ pha 1 đến 1,8ml/1kg Độ pH 4,0 Hàm lượng chất không tan trong nước, % (m/m) 0,01 Hàm lượng nước và các chất bay hơi, % (m/m) 95,4 Quy cách: 25 lít/thùng
220	Chất tẩy trắng (whitener)	Lít	2.250	450	2.700	Chất tẩy chlorine dùng cho tẩy vết dơ trên vải trong giặt ủi công nghiệp. Độ pH 12,4 Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, % (m/m) 3,15 Hàm lượng methanol, mg/kg <100 Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, mg/kg <5 Quy cách: 25 lít/thùng
E	THIẾT BỊ GIA DỤNG					
221	Máy nước uống nóng lạnh trực tiếp	Cái	10	2	12	Máy lọc nước R.O nóng lạnh. Chức năng chính: Lọc ra nguồn nước uống trực tiếp không cần đun sôi Tiện ích: Khóa an toàn, Có 2 vòi lấy nước nóng lạnh Hệ thống bơm và van điều tiết: Bơm – hút 2 chiều, van điện từ Số lõi lọc: 5 lõi Công nghệ lọc: Công nghệ lọc RO. Kháng khuẩn: Nano Bạc Công suất lọc nước: 10 lít/giờ Bảo hành tối thiểu 12 tháng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
222	Máy nước uống nóng lạnh gián tiếp	Cái	5	1	6	Kiểu dáng bình úp với thiết kế nhỏ gọn Công nghệ Block bền bỉ giúp nước nóng nhanh, lạnh sâu 2 vòi 2 chế độ, nước nóng $\geq 90^{\circ}\text{C}$, nước lạnh $\leq 10^{\circ}\text{C}$ Khóa vòi nước nóng bảo vệ an toàn cho trẻ nhỏ Khoang tủ chứa đồ cốc, ly tiện dụng Bảo vệ quá nhiệt tự ngắt khi quá tải Đèn báo hiển thị chế độ, khay hứng nước thừa tiện ích Công suất: 585W Điện áp: 220V/50Hz Bảo hành tối thiểu 12 tháng
223	Máy nước nóng trực tiếp	Cái	20	4	24	Máy nước nóng trực tiếp, trang bị bơm trợ lực mạnh mẽ, vận hành êm ái, giúp dòng nước nóng chảy một cách liên tục, có vòi sen 2 cấp độ phun, nút xoay điều chỉnh nhiệt độ chống trơn trượt, dễ dàng điều chỉnh Lớp vỏ chống thấm nước và bụi bẩn chuẩn IP25 Nhiệt độ tối đa: 55°C Công suất: 4.500W Điện áp: 220-240V/50Hz Bảo hành tối thiểu 24 tháng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
224	Máy nước nóng gián tiếp	Cái	5	1	6	Máy nước nóng gián tiếp 30 lít. Hệ thống bình chứa tráng men titan. Công suất làm nóng: 2.500W Nhiệt độ tối đa: 80°C Cầu dao chống rò điện Vỏ chống thấm nước Hệ thống chống giật, chống bỏng Bộ ổn định nhiệt Đèn báo nước nóng sẵn sàng Thanh nhiệt bằng đồng làm nóng nhanh, bền bỉ Hệ thống tạo Ion bạc kháng khuẩn làm sạch nước Bảo hành tối thiểu 24 tháng
225	Bàn ủi khô	Cái	1	-	1	Bàn ủi khô, inox / Đầu bàn ủi nhọn cho phép ủi cả những khu vực khó tiếp cận nhất. Tự ngắt khi bàn ủi đạt tới nhiệt độ ủi yêu cầu. Điện áp 220V - 50Hz. Kích thước 110 x 240 x 97 mm. Trọng lượng 0.9 kg. Màu sắc Inox và Xám đen. Chất liệu Thép không rỉ và Nhựa chịu nhiệt Công suất dưới 1500W. Dây điện dài 1,9m
226	Bếp ga đôi	Cái	1	-	1	Loại Bếp âm, 2 bếp, Mặt Kính cường lực, Đầu đốt: Hợp kim nhôm, Hệ thống đánh lửa: IC, Ngắt gas tự động
227	Bộ sạc dành cho tông đơ	Cái	2	-	2	Cục sạc sử dụng cho tông đơ Codos. Điện áp: AC 100V đến 240V 50/60Hz 0.2A. Kích thước: 8x5x2 cm. Trọng lượng: 0.1 kg
228	Máy xay sinh tố	Cái	2	-	2	Gồm 3 cối: Cối lớn 1.5 lít và Cối nhỏ 0.5 lít và Cối xay thịt 1 L. Công suất: 700 W. Chất liệu cối chính: Cối xay nhựa, Lưỡi dao: Thép không gỉ. Tốc độ: 5 tốc độ và Chức năng nhồi để trộn nguyên liệu
229	Máy xay thịt đa năng	Cái	1	-	1	Máy xay thịt công suất hoạt động 750W, với cối xay làm từ nhựa kháng vỡ, dung tích 2,1 lít, lưỡi dao làm từ thép không rỉ
230	Tông đơ cắt tóc	Cái	5	1	6	Tông đơ chạy bằng pin được 75 phút sau 8 giờ sạc. Lưỡi cắt bằng thép không gỉ bền bỉ, có thể tự mài bén

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
231	Đèn pin đội đầu	cái	5	1	6	Hộp kim nhôm, có 3 chế độ sáng là: Mạnh – Vừa – SOS chớp, ánh sáng trắng với kính của đèn là thấu kính dạng lồi. Có thể chịu lực va đập tốt hơn 142 lần so với kính thông thường. Pin sạc 18650 4800mAh, dung lượng cao, cho thời lượng chiếu sáng dài và có thể thay thế khi pin bị chai hay hư hỏng trong quá trình sử dụng.
232	Tủ lạnh 180 lít	Cái	3	1	4	Kiểu tủ: Ngăn đá trên 2 cánh Chất liệu cửa tủ lạnh: Thép không gỉ Chất liệu khay ngăn lạnh: Kính chịu lực Có khay đá di động Công nghệ tiết kiệm điện: Inverter Dung tích sử dụng: 180 lít Bảo hành tối thiểu 24 tháng
233	Tủ lạnh 342 lít	Cái	2	-	2	Kiểu tủ: Ngăn đá trên 2 cánh Chất liệu cửa tủ lạnh: Thép không gỉ Chất liệu khay ngăn lạnh: Kính chịu lực Làm đá nhanh, có khay đá di động Công nghệ tiết kiệm điện: Inverter Dung tích sử dụng: 342 lít Bảo hành tối thiểu 24 tháng
234	Kết sắt loại trung	Cái	1	-	1	Kích thước ngoài: 65 x 48 x 50 cm Kích thước trong: 50 x 34 x 34 cm Trọng lượng: ≥ 140 kg Chất liệu: Kết sắt bằng thép bọc hai lớp, bên trong có lớp chống cháy. Có 1 hộc trong có khóa chìa + 01 khay Đòng được ráp 01 khóa chìa và 01 khóa cơ đổi mã. Chốt khóa 04 chiều, gồm 6 chìa khóa Cửa kết được thiết kế chống cắt, nạy, phá và ngăn lửa, đảm bảo chống cháy. Chịu nhiệt ≥ 1500 độ C từ 2-3 giờ

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
235	Tivi 32 inch	Cái	5	1	6	Loài tivi: Smart Tivi Kích thước màn hình: 32 inch Độ phân giải HD Đa dạng cổng kết nối Kết Nối Wifi 802.11 a/b/g/n/ac (2.4G/5G) Tổng Công suất loa 10W Bảo hành 24 tháng
236	Tivi 43 inch	Cái	3	1	4	Loài tivi: Smart Tivi Kích thước màn hình: 43 inch Độ phân giải 4K (Ultra HD) Đa dạng cổng kết nối Kết Nối Wifi 802.11 a/b/g/n/ac (2.4G/5G) Tổng Công suất loa 20W Bảo hành 24 tháng

NHÓM 3: IN ẮN PHẨM VÀ MỘC DẦU CÁC LOẠI (F + G)

F	IN ẮN PHẨM					
1	Bảng kiểm an toàn trong phẫu thuật	Tờ	35.000	7.000	42.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
2	Bảng kiểm công tác Kiểm soát nhiễm khuẩn	Tờ	417	83	500	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
3	Bảng kiểm đánh giá tuân thủ phòng ngừa viêm phổi bệnh viện	Tờ	1.171	234	1.405	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
4	Bảng kiểm giám sát vệ sinh môi trường bệnh viện (tuần)	Tờ	1.000	200	1.200	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
5	Bảng kiểm giám sát vệ sinh môi trường bệnh viện (tháng)	Tờ	450	90	540	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
6	Bảng kiểm giao và nhận bệnh nhân mổ tim	Tờ	1.000	200	1.200	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
7	Bảng theo dõi bệnh nhân chạy thận nhân tạo	Tờ	1.833	367	2.200	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
8	Bảng theo dõi bệnh nhân phòng cấp cứu	Tờ	3.333	667	4.000	Kích thước: 30 cm x 42 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
9	Bao đựng kết quả đo điện não (EEG)	Cái	9.167	1.833	11.000	Kích thước: 25 cm x 35 cm. Giấy Ford vàng định lượng 110 gsm; in 1 màu xanh, bé dán.
10	Bao phim CT-Scan	Cái	10.833	2.167	13.000	Kích thước: 41,5 cm x 57 cm. Giấy Couche định lượng 180 gsm; in 4 màu 1 mặt, bé dán thành phẩm – đóng nút cột dây.
11	Bao phim MRI	Cái	8.363	1.673	10.036	Kích thước: 41,5 cm x 57 cm. Giấy Couche định lượng 180 gsm; in 4 màu 1 mặt, bé dán thành phẩm – đóng nút cột dây.
12	Bao phim nhỏ	Cái	100.000	20.000	120.000	Kích thước: 23 cm x 27 cm. Giấy Kraft định lượng 70 gsm; in đen 1 mặt, bé dán
13	Bao phim trung	Cái	17.520	3.504	21.024	Kích thước: 27 cm x 37 cm. Giấy Kraft định lượng 70 gsm; in đen 1 mặt, bé dán
14	Bao thư Đảng Ủy Bệnh viện - khổ 12*22 cm	Cái	833	167	1.000	Kích thước: 12 cm x 22 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 1 màu xanh 1 mặt.
15	Bao thư Đảng Ủy Bệnh viện - khổ 18*23 cm	Cái	4.167	833	5.000	Kích thước: 18 cm x 23 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 1 màu xanh 1 mặt
16	Bao thư khổ lớn 4 màu	Cái	2.613	523	3.135	Kích thước: 25 cm x 35 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 4 màu 1 mặt.
17	Bao thư khổ nhỏ 4 màu	Cái	2.083	417	2.500	Kích thước: 12 cm x 22 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 4 màu 1 mặt.
18	Bao thư khổ trung 4 màu	Cái	1.833	367	2.200	Kích thước: 18 cm x 23 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 4 màu 1 mặt.
19	Phiếu bộ dẫn lưu màng phổi	tờ	375	75	450	Kích thước: 21cm x 30cm Ford định lượng 60gsm, in đen 2 mặt

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
20	Bệnh án ngoài	Bộ	11.667	2.333	14.000	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol xanh dương định lượng 170 gsm, cán OPP bóng 1 mặt; ruột giấy Ford định lượng 60 gsm;; in đen 2 mặt, bắt cuộn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang BA + 10 tờ giấy.
21	Bệnh án nhi	Bộ	54.167	10.833	65.000	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol vàng định lượng 170 gsm, cán OPP bóng 1 mặt; ruột giấy Ford định lượng 60 gsm;; in đen 2 mặt, bắt cuộn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang BA + 10 tờ giấy.
22	Bệnh án phẫu thuật trong ngày	Bộ	5.417	1.083	6.500	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol hồng định lượng 170 gsm, cán OPP bóng 1 mặt; ruột giấy Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt, bắt cuộn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang bệnh án + 10 tờ giấy.
23	Bệnh án bỏng	bộ	542	108	650	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol xanh lá định lượng 170 gsm, cán OPP bóng 1 mặt ruột giấy Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt, bắt cuộn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang bệnh án + 10 tờ giấy.
24	Bệnh án răng hàm mặt	Bộ	5.000	1.000	6.000	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol hồng định lượng 110 gsm, ruột giấy Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt, bắt cuộn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang bệnh án + 10 tờ giấy.
25	Bệnh án sơ sinh	Bộ	5.833	1.167	7.000	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol vàng định lượng 170 gsm, cán OPP bóng 1 mặt, ruột giấy Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt, bắt cuộn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang bệnh án + 10 tờ giấy.
26	Bệnh án Tai Mũi Họng	Bộ	5.000	1.000	6.000	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol hồng định lượng 110 gsm, ruột giấy Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt, bắt cuộn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang bệnh án + 10 tờ giấy

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
27	Biên bản họp tư vấn giữa khoa và thân nhân bệnh nhi	Tờ	10.000	2.000	12.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
28	Trích biên bản kiểm thảo tử vong	Tờ	3.333	667	4.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
29	Bộ wise A, B, IV	Bộ	6.667	1.333	8.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 70 gsm, in đen 2 mặt. 7-10 trang/bộ
30	Dây đeo tay màu logo	Cái			400.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
31	Decal chế phẩm tự mua	tờ	167	33	200	Kích thước: 1,5 cm x 20 cm. Decal giấy in 4 màu 1 mặt, cán bóng 1 mặt Thành phẩm cắt đơ mi mặt lưng 1 đường
32	Danh thiếp các loại	Hộp	8	2	10	Kích thước: 5,5 cm x 9 cm. Couche định lượng 300 gsm, in 4 màu 2 mặt, 1 hộp 100 cái.
33	Decal PƯHH dương tính	Tờ	17	3	20	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Decal, in màu đỏ 1 mặt, bẻ thành phẩm.
34	Decal phiếu truyền dịch (40 tem)	Tờ	10.000	2.000	12.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm Kích thước: 30 cm x 42 cm Decal, in màu đỏ 1 mặt, cắt demi.
35	Decal phiếu truyền thuốc (64 tem)	Tờ	16.667	3.333	20.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Kích thước: 30 cm x 42 cm. Decal, in màu xanh 1 mặt, cắt demi.
36	Đơn thuốc (cuốn)	Cuốn	113	23	135	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Carbonless trắng đầu, hồng cuối; in đen 2 mặt, bắt cuốn 2 liên, 50 bộ/ cuốn dán block.
37	Đơn thuốc (tờ)	Tờ	4.167	833	5.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
38	Giấy cam kết chấp thuận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức	Tờ	83.333	16.667	100.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
39	Giấy đăng ký thông tin cấp giấy nghỉ hưởng Bảo hiểm xã hội - Khoa khám bệnh	Tờ	62.500	12.500	75.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt
40	Giấy ra viện	Tờ	69.333	13.867	83.200	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 120 gsm, in đến 1 mặt.
41	Giấy tự nguyện đăng ký giường dịch vụ	Tờ	29.167	5.833	35.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.
42	Giấy tự nguyện đồng ý mổ trong ngày	Tờ	10.000	2.000	12.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
43	Bệnh án ngoại trú	Bộ	8.333	1.667	10.000	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa Bristol hồng định lượng 110 gsm, cán OPP bóng 1 mặt, ruột giấy Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt, bắt cuốn đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang bệnh án + 10 tờ giấy.
44	Kết quả đánh giá phát triển của trẻ 13-48 tháng	Tờ	8.333	1.667	10.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
45	Lời dặn bệnh nhân và gia đình theo dõi chấn thương đầu	Tờ	4.167	833	5.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.
46	Nhãn dung dịch sát khuẩn Cồn 70 độ	Cái	767	153	920	Kích thước: 5,5 cm x 8,5 cm. Ford định lượng 60 gsm, in 1 màu xanh.
47	Nhãn nước muối 9%	Cái	83.333	16.667	100.000	Kích thước: 5,5 cm x 8,5 cm. Ford định lượng 60 gsm, in 1 màu xanh.
48	Sổ lục bệnh cấp cứu	Cuốn	167	33	200	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt. Bé răng cưa, đóng kim 200 trang/cuốn
49	Phiếu bộ bộc lộ tĩnh mạch	Tờ	833	167	1.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.
50	Phiếu bộ khai khí quản	Tờ	375	75	450	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
51	Phiếu bộ khâu vết thương	Tờ	917	183	1.100	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt
52	Phiếu bộ tiểu phẫu	Tờ	917	183	1.100	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
53	Phiếu chăm sóc và theo dõi cấp 2-3	Tờ	583.333	116.667	700.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
54	Phiếu chỉ định chụp cộng hưởng từ (MRI)	Tờ	3.575	715	4.290	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford xanh lá định lượng 80 gsm, in đen 2 mặt.
55	Phiếu chỉ định chụp CT – Scan	Tờ	1.750	350	2.100	Kích thước: 21 cm x 30 cm Ford vàng định lượng 80 gsm, in đen 1 mặt.
56	Phiếu duyệt thuốc	Tờ	16.667	3.333	20.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt
57	Phiếu dự trữ máu và chế phẩm A5	Cuốn	42	8	50	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Carbonless trắng đầu, hồng cuối; in đen 2 mặt, bắt cuốn 2 liên, 50 bộ/ cuốn dán blocc.
58	Phiếu đề xuất	Cuốn	417	83	500	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
59	Phiếu hẹn mổ chương trình	tờ	4.883	977	5.860	Kích thước: 21 cm x 30cm Ford định lượng 60gsm, in đen 1 mặt
60	Phiếu điều tra nhiễm khuẩn các loại	Tờ	625	125	750	Kích thước: 21 cm x 30cm Ford định lượng 70gsm, in đen 2 mặt
61	Phiếu gây mê hồi sức A4	Tờ	83.333	16.667	100.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
62	Bảng kiểm giám sát quy trình đặt catheter các loại	tờ	750	150	900	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
63	Quy trình vệ sinh tay (in màu + ép plastic)	Tờ	292	58	350	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
64	Phiếu giao dụng cụ cần khâu (CNK)	Tờ	250	50	300	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
65	Phiếu hện phẫu thuật trong ngày	Tờ	5.833	1.167	7.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 120 gsm, in 4 màu 2 mặt.
66	Bảng kiểm quy trình xử lý ống nội soi mềm	tờ	83	17	100	Kích thước: 21 cm x 30 cm Ford định lượng 70gsm, in màu 1 mặt, ép nhựa
67	Phiếu kiểm tra trước khi chụp cộng hưởng từ (MRI)	Tờ	3.617	723	4.340	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford hồng định lượng 80 gsm, in đen 2 mặt.
68	Phiếu kiểm y dụng cụ phòng mổ (KHS)	Tờ	16.667	3.333	20.000	Kích thước: 21 cm x 30cm Ford định lượng 60gsm, in đen 2 mặt
69	Phiếu kiểm y dụng cụ phòng mổ (LCK)	Tờ	4.167	833	5.000	Kích thước: 21 cm x 30cm Ford định lượng 60gsm, in đen 2 mặt
70	Phiếu sử dụng thuốc - y dụng cụ phòng mổ	Tờ	25.000	5.000	30.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
71	Phiếu khám chuyên khoa	Tờ	13.333	2.667	16.000	Kích thước: 20.8cm x 29.7cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
72	Phiếu khám chữa bệnh theo yêu cầu	Tờ	16.667	3.333	20.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
73	Bảng theo dõi hoạt động máy hấp	tờ	417	83	500	Kích thước: 21cm x 30cm Ford định lượng 60gsm, in đen 2 mặt
74	Phiếu khám tiền mê	Tờ	41.667	8.333	50.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
75	Phiếu lãnh tiền hội chẩn	Cuốn	42	8	50	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, bẻ răng cưa, may 200 trang/ cuốn
76	Phiếu lãnh thuốc khoa Dược	Cuốn	163	33	196	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
77	Phiếu lãnh vật tư	Cuốn	208	42	250	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
78	Phiếu mổ báo khăn	Tờ	1.667	333	2.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
79	Phiếu mượn hồ sơ	Tờ	7.301	1.460	8.761	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford hồng định lượng 80 gsm, in đen 1 mặt.
80	Phiếu tư vấn hướng dẫn giáo dục sức khỏe	Tờ	108.333	21.667	130.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
81	Phiếu siêu âm tim tại giường	Tờ	1.250	250	1.500	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt
82	Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị	Tờ	18.083	3.617	21.700	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
83	Phiếu tạm ứng	Tờ	33.333	6.667	40.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
84	Phiếu tập vật lý trị liệu	Tờ	25.000	5.000	30.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt
85	Bệnh án mắt	Bộ	833	167	1.000	Kích thước: 23 cm x 31 cm. Bìa hồng định lượng 110 gsm, ruột giấy Ford định lượng 60 gsm in đen 2 mặt, đóng lồng 2 kim, 4 trang bìa + 4 trang bệnh án + 10 tờ giấy.
86	Phiếu thống kê VTYT tiêu hao (3 ca-nội ngoại)	Tờ	8.333	1.667	10.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
87	Phiếu tóm tắt hồ sơ bệnh án	Tờ	583	117	1.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
88	Phiếu tham khảo bệnh nhân trước khi gây mê - giải phẫu	Tờ	29.167	5.833	35.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
89	Phiếu thăm phân phúc mạc	Tờ	667	133	800	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
90	Phiếu theo dõi bé	Tờ	1.000	200	1.200	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.
91	Sổ theo dõi máy rửa dụng cụ các loại	cuốn	4	1	5	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa trắng định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 100 trang/ cuốn
92	Phiếu theo dõi dịch cao phân tử - hồi sức tim	Tờ	1.000	200	1.200	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.
93	Phiếu KH chăm sóc điều dưỡng cấp 1 (A2)	Tờ	66.667	13.333	80.000	Kích thước: 39 cm x 54 cm. Ford định lượng 70 gsm; in xanh 1 mặt
94	Phiếu theo dõi hồi sức tim hờ	Tờ	3.333	667	4.000	Kích thước: 39 cm x 54 cm. Ford định lượng 70 gsm; in xanh lá 1 mặt.
95	Phiếu theo dõi lượng nước xuất nhập Bilan (hst)	Tờ	5.417	1.083	6.500	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Ford định lượng 70 gsm; in xanh lá 1 mặt.
96	Phiếu theo dõi quy trình hấp	Tờ	4.167	833	5.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt
97	Phiếu theo dõi truyền dịch	Tờ	33.333	6.667	40.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt
98	Phiếu theo dõi và chăm sóc sơ sinh A2	Tờ	50.000	10.000	60.000	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Ford định lượng 60 gsm; in xanh 1 mặt.
99	Phiếu thống kê xét nghiệm – siêu âm – X quang (phòng khám chất lượng cao)	Tờ	58.333	11.667	70.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.
100	Phiếu thực hiện công khai thuốc	Tờ	833	167	1.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
101	Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh sinh thiết	Tờ	11.167	2.233	13.400	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 2 mặt.
102	Phiếu xét nghiệm trắng	Tờ	7.500	1.500	9.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đến 1 mặt.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
103	Phiếu yêu cầu đo điện tim (ECG)	Tờ	5.917	1.183	7.100	Kích thước: 30 cm x 42 cm. Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt.
104	Phiếu yêu cầu pha chế dịch truyền nuôi ăn tĩnh mạch	Tờ	15.213	3.043	18.255	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
105	Sổ bàn giao dụng cụ thường trực	Cuốn	63	13	75	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
106	Sổ bàn giao thuốc thường trực	Cuốn	63	13	75	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
107	Sổ báo cáo công tác tháng	Cuốn	25	5	30	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
108	Sổ biên bản hội chẩn	Cuốn	54	11	65	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
109	Sổ biên bản kiểm thảo tử vong	Cuốn	18	4	21	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
110	Sổ bổ sung thuốc trực	Cuốn	63	13	75	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
111	Sổ cấp giấy báo tử	Cuốn	36	7	43	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 80 gsm; in đen 1 mặt, bẻ răng cưa, đóng kim 50 trang/ cuốn.
112	Sổ cấp phát chế phẩm máu (xnhh)	Cuốn	3	1	3	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
113	Sổ chuyển viện	Cuốn	167	33	200	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
114	Sổ dự trừ chế phẩm máu	Cuốn	20	4	24	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
115	Sổ điều trị bệnh mãn tính	Cuốn	8.333	1.667	10.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa giấy Bristol định lượng 210 gsm, in 1 màu 1 mặt. Ruột 20 trang: Ford định lượng 70 gsm (in 1 màu 2 mặt).
116	Sổ gửi hấp dụng cụ tiết khuẩn (khs)	Cuốn	68	14	82	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
117	Sổ gửi mẫu xét nghiệm	Cuốn	67	13	80	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
118	Sổ giao ban	Cuốn	183	37	220	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
119	Sổ giao và nhận bệnh phẩm (gpbl)	Cuốn	42	8	50	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
120	Sổ hỗ trợ quý bệnh nhân	Cuốn	9	2	11	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Ford định lượng 250 gsm, ruột Ford định lượng 250 gsm; in màu 1 mặt, đóng sổ nháy, bẻ răng cửa, đóng gáy lò xo nhựa 100 trang/ cuốn.
121	Sổ kiểm tra	Cuốn	8	2	9	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đến 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
122	Sổ khám bệnh	Cuốn	416.667	83.333	500.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa giấy Bristol định lượng 210 gsm, in 4 màu mặt trước và sau. Ruột 60 trang: Ford định lượng 80 gsm (in 2 trang 4 màu, 58 trang 1 màu 2 mặt).
123	Sổ khám bệnh Bảo hiểm y tế	Cuốn	10.000	2.000	12.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa giấy Bristol định lượng 210 gsm, in 4 màu mặt trước và sau. Ruột 12 trang: Ford định lượng 70 gsm; 8 bộ toa thuốc Carbonless 2 liên (in chữ 1 màu đen).
124	Sổ khám bệnh điều trị ngoại trú đơn vị tim mạch kỹ thuật cao	Cuốn	1.667	333	2.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa giấy Bristol định lượng 210 gsm, in 4 màu mặt trước và sau. Ruột 32 trang: Ford định lượng 70 gsm (in 1 trang 4 màu, 31 trang 1 màu 2 mặt).
125	Sổ lý lịch máy/ thiết bị	Cuốn	83	17	100	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
126	Sổ nhân viên trực cho khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	Cuốn	3	1	3	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
127	Sổ nhập viện	Cuốn	54	11	65	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
128	Sổ nhóm máu	Cuốn	25	5	30	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 160 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, đóng kẹp 100 tờ/ cuốn.
129	Sổ phẫu thuật (phòng mổ)	Cuốn	10	2	12	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
130	Kết quả sàng lọc hành vi tăng động kém tập trung (khổ A4)	Tờ	833	167	1.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm Ford định lượng 70gsm, in đen 2 mặt

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
131	Sổ sai sót chuyên môn	Cuốn	25	5	30	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
132	Sổ sinh hoạt hoạt động người bệnh	Cuốn	58	12	70	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
133	Sổ sử dụng/quản lý vật tư y tế tiêu hao	Cuốn	125	25	150	Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
134	Sổ theo dõi tai biến và bảo hộ lao động	Cuốn	2	0	2	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
135	Sổ theo dõi xuất - nhập thuốc gây nghiện cho khoa Dược	Cuốn	16	3	19	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
136	Sổ theo dõi xuất - nhập thuốc hướng tâm thần cho khoa Dược	Cuốn	33	7	39	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
137	Sổ thủ thuật	Cuốn	42	8	50	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
138	Sổ sử dụng thuốc và vật tư y tế tiêu hao CDHA	Cuốn	7	1	8	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
139	Sổ thực hiện thuốc	Cuốn	83	17	100	Kích thước: 30 cm x 40 cm. Bìa xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn
140	Sổ trao đổi dụng cụ	Cuốn	83	17	100	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
141	Sổ xét nghiệm (khs)	Cuốn	52	10	62	Kích thước: 21cm x 30cm. Bìa Bristol xanh định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/ cuốn.
142	Giấy cung cấp thông tin và cam kết chung về nhập viện nội trú	Tờ	83.000	17.000	100.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60gsm, in đen 1 mặt
143	Tem bệnh phẩm giải phẫu bệnh A4	Tờ	417	83	500	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Decal – in đen 1 mặt, bẻ thành phẩm.
144	Tem dán (cần thận trọng)	Tờ	83	17	100	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Decal – in đen 1 mặt, bẻ thành phẩm.
145	Tờ điều trị	Tờ	375.000	75.000	450.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
146	Tờ theo dõi gãy xương	Tờ	833	167	1.000	Kích thước: 15 cm x 21 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt
147	Túi giấy đựng thuốc cho phòng khám dịch vụ chất lượng cao	Cái	242.000	48.000	290.000	Kích thước: 16 cm x 22 cm x 5 cm. Giấy Duplex định lượng 230gsm; in 4 màu 1 mặt, bẻ dán thành phẩm - đóng nút cột dây.
148	Thẻ hẹn điều trị ngoại trú	Tờ	6.667	1.333	8.000	Kích thước: 15 cm x 10 cm. Bristol hồng định lượng 170 gsm, in đen 2 mặt.
149	Thẻ kho	Tờ	2.500	500	3.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 2 mặt.
150	Thẻ nuôi bệnh	Cái	75.000	15.000	90.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm (10con/tờ)A4 Ford định lượng 120 gsm, in 4 màu 2 mặt.
151	Trích biên bản hội chẩn	Tờ	2.500	500	3.000	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 60 gsm, in đen 1 mặt.
152	Quy trình xử lý dụng cụ tái sử dụng (in màu + ép plastic)	Tờ	141	28	169	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 4 màu 1 mặt. Ép plastic

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
153	Quy trình xử lý đồ vải (in màu + ép plastic)	Tờ	250	50	300	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 4 màu 1 mặt. Ép plastic
154	Quy trình xử lý khi bị phơi nhiễm HIV (in màu + ép plastic)	Tờ	102	20	122	Kích thước: 21 cm x 30 cm Ford định lượng 70 gsm, in 4 màu 1 mặt. Ép plastic
155	Sổ víu mô	cuốn	25	5	30	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa trắng định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 200 trang/cuốn
156	Mẫu điển thông tin các loại	tờ	500.000	100.000	600.000	Kích thước: 15cm x 10,5cm Ford định lượng 60gsm, in đen 1 mặt
157	Phiếu thanh toán ra viện (bệnh nhân đóng tiền)	tờ	16.667	3.333	20.000	Kích thước: 15cm x 21cm Ford định lượng 60gsm, in đen 1 mặt
158	Sổ tổng kết dụng cụ các loại (ksnk)	cuốn	13	3	15	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Bìa trắng định lượng 110 gsm, ruột Ford định lượng 60 gsm; in đen 2 mặt, may 100 trang/cuốn
159	Tờ hướng dẫn nong hậu môn (ngth)	tờ	417	83	500	Kích thước: 21 cm x 30 cm Ford định lượng 60gsm, in đen 2 mặt
160	Quy trình xử lý dụng cụ tái sử dụng (in màu + ép plastic)	Tờ	141	28	169	Kích thước: 21 cm x 30 cm. Ford định lượng 70 gsm, in 4 màu 1 mặt. Ép plastic1
161	Quy trình mang/tháo phương tiện phòng hộ cá nhân	Tờ	187	37	224	Quy cách : 21cm x 29.7 cm Giấy couche 150gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : ép plastic
162	Phiếu bộ bom surfactant (ksnk)	Tờ	375	75	450	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt, 4con/tờ Thành phẩm : cắt thành phẩm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
163	Phiếu bộ đặt PICC (ksnk)	Tờ	875	175	1.050	Quy cách : 21x29.7cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt, 6con/tờ Thành phẩm : cắt thành phẩm
164	Quy trình giám sát CL (ksnk)	Tờ	250	50	300	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy couche 150gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : ép plastic
165	Vệ sinh môi trường phẫu thuật (ksnk)	Tờ	4.167	833	5.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy couche 150gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : ép plastic
166	Sổ trao đổi đồ vải	Cuốn	17	3	20	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt, 200 trang Thành phẩm : bẻ dán đóng cuốn
167	Sổ nhà giặt	Cuốn	17	3	20	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt, 200 trang Thành phẩm : bẻ dán đóng cuốn
168	Sổ lưu kết quả tiết khuẩn (ksnk)	Cuốn	17	3	20	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt, 200 trang Thành phẩm : bẻ dán đóng cuốn
169	Sổ giao nhận dụng cụ gửi hấp EO (ksnk)	Cuốn	4	1	5	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt, 200 trang Thành phẩm : bẻ dán đóng cuốn
170	Phiếu theo dõi tuần hoàn CEC - tim LN	Cuốn	8	2	10	Quy cách: 21 cm x 29.7 cm Bìa 2 tờ giấy F160 xanh in 1 màu đen Ruột giấy Carbonless in 1 màu 1 mặt (một nội dung 2 liên) Trắng - Hồng Thành phẩm: Bẻ răng cưa - bắt cuốn keo giấy
171	Phiếu gây mê hồi sức A3 - tim LN	Tờ	1.333	267	1.600	Quy cách : 30 x 40cm A3 Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
172	Giấy cam kết từ chối sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Tờ	16.667	3.333	20.000	Quy cách : 21x29.7cm Giấy fort 60gsm in 1 màu 2 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
173	Phiếu cung cấp thông tin người bệnh tại khoa HSTC	Tờ	12.500	2.500	15.000	Quy cách : 21x29.7cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
174	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (dành cho bs)	Tờ	41.667	8.333	50.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
175	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (dành cho đd)	Tờ	66.667	13.333	80.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
176	Giấy cam kết chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tờ	8.333	1.667	10.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 60gsm in 1 màu 2 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
177	Giấy cam kết ra viện không theo chỉ định của bs (khi chưa kết thúc việc chữa bệnh)	Tờ	25.000	5.000	30.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 80gsm in 1 màu 2 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
178	Giấy cam kết chấp thuận điều trị bằng hóa trị-xạ trị	Tờ	10.000	2.000	12.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
179	Giấy đề nghị cung cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án/tài liệu liên quan	Tờ	16.667	3.333	20.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
180	Phiếu đồng ý sử dụng thuốc nhập khẩu A5 (TK)	Tờ	1.667	333	2.000	Quy cách : 13 cm x 21.5 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
181	Túi đựng thuốc 10*15	Tờ	25.000	5.000	30.000	Quy cách: 10.5 x 14.8 x 3 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm: bẻ dán thành phẩm
182	Túi đựng thuốc 15*20	Tờ	25.000	5.000	30.000	Quy cách: 14.8*21*3cm Giấy fort 80gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm: bẻ dán thành phẩm
183	Sổ quản lý vắc xin các loại (được)	Cuốn	17	3	20	Quy cách: 21 cm x 29.7 cm Bìa F160 vàng, Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt, 40 trang Thành phẩm: đóng kim thành phẩm
184	Sổ theo dõi thông tin khách hàng (được)	Cuốn	8	2	10	Quy cách: 21 cm x 29.7 cm Bìa F160xanh, Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt, 202 trang Thành phẩm: bẻ dán thành phẩm
185	Sổ kiểm nhập thuốc hóa chất (được)	Cuốn	25	5	30	Quy cách: 21 cm x 29.7 cm Bìa F160xanh, Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt, 200 trang Thành phẩm: bẻ dán thành phẩm
186	Sổ giấy giới thiệu (tvt)	Cuốn	8	2	10	Quy cách: 12.7 cm x 18.5 cm Bìa F160xanh, Giấy fort 70gsm in 1 màu 2 mặt (2 liên/ 1 tờ), 100 trang Thành phẩm: bẻ dán thành phẩm
187	Sổ trả kết quả nội/ngoại viện (gpbl)	Cuốn	25	5	30	Quy cách: 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in trắng đen 2 mặt Thành phẩm ; bẻ dán
188	Bảng kê ngoài giờ PK Nguyễn Du khổ A4	Tờ	833	167	1.000	Quy cách: 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in trắng đen 2 mặt
189	Bảng kê ngoài giờ PK Nguyễn Du khổ A5	Tờ	4.167	833	5.000	Quy cách: 13.5 cm x 20.5cm Giấy fort 70gsm in trắng đen 2 mặt
190	Phiếu thực hiện kỹ thuật phục hồi chức năng	Tờ	8.333	1.667	10.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
191	Phiếu nhân định phân loại người bệnh khoa cấp cứu	Tờ	4.167	833	5.000	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 70gsm in 1 màu 1 mặt Thành phẩm : cắt thành phẩm gói
192	Quy trình vệ sinh tay ngoại khoa A3	Tờ	417	83	500	Quy cách: A3 Giấy Couche 150gsm in 4 màu 1 mặt Thành phẩm : ép plastic
193	Phiếu hướng dẫn khi mang đai pavilk	Tờ	667	133	800	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 60gsm trắng đen 1 mặt Thành phẩm: cắt thành phẩm
194	Phiếu hướng dẫn chăm sóc phòng	Tờ	667	133	800	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 60gsm trắng đen 2 mặt Thành phẩm: cắt thành phẩm
195	Phiếu hướng dẫn BN vẹo cổ	Tờ	667	133	800	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 60gsm trắng đen 2 mặt Thành phẩm: cắt xếp gấp 3
196	Phiếu hướng dẫn chậm phát triển vận động	Tờ	667	133	800	Quy cách : 21 cm x 29.7 cm Giấy fort 60gsm trắng đen 2 mặt Thành phẩm: cắt xếp gấp 3
G MỘC DẦU CÁC LOẠI						
197	Mộc BHYT các loại	Cái	30	5	30	Kích thước: 4,6 cm x 1,5 cm. Mã S843
198	Mộc đã giao thuốc/ kiểm tra	Cái	20	3	20	Kích thước: 3,8 cm x 1,2 cm. Mã S842
199	Mộc hạn dùng	Cái	20	3	20	Kích thước: 7,4 cm x 3,7 cm. Mã S830
200	Mộc nhận bệnh	Cái	10	2	10	Kích thước: 7,4 cm x 3,7 cm Mã S830
201	Mộc nhóm máu	Cái	5	1	5	Kích thước: 3,8 cm x 1,2 cm. Mã S842

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Mô tả Thông số kỹ thuật
202	Mộc tên bác sĩ/ nhân viên	Cái	50	8	50	Kích thước: 3,8 cm x 1,2 cm. Mã S842
203	Mộc tên khoa/ phòng	Cái	50	8	50	Kích thước: 3,8 cm x 1,2 cm. Mã S842
204	Mộc xét nghiệm các loại	Cái	5	1	7	Kích thước: 4,6 cm x 1,5 cm. Mã S843
205	Mộc xoay các loại	Cái	10	2	10	Kích thước: 2,6 cm x 4 cm. Mã PET-400
206	Mộc dấu các loại	Cái	30	5	30	Mã S842/S843/S844/S830



PHỤ LỤC 2: MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Đính kèm Thông báo số 1408/TB-BVND2 ngày 02/06/2025)

Căn cứ Thông báo số /TB-BVND2 ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Nhi đồng 2, Công ty..... xin thực hiện chào giá cung cấp hàng hóa: Văn phòng phẩm và Thiết bị văn phòng; Vật tư tiêu hao; Hóa chất và Thiết bị gia dụng; In ấn phẩm và Mộc dấu các loại năm 2025 tại Bệnh viện Nhi đồng 2 theo nội dung cụ thể như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
-----	-------------------	-------------	-------------------	--------------------------------	------------------	----------------	-------------------	---------------------------	--------------------	----------------------------------

NHÓM 1: VĂN PHÒNG PHẨM VÀ THIẾT BỊ VĂN PHÒNG (A + B)

A VĂN PHÒNG PHẨM										
1	Acce nhựa	Hộp	10	2	12					
2	Bấm kim số 03	Cái	30	6	36					
3	Bấm kim số 10	Cái	350	70	420					
4	Bàn cắt giấy A3 (gỗ)	Cái	5	1	6					
5	Bàn phím máy tính	Cái	50	10	60					
6	Bàn phím vi tính không dây	Cái	2	-	2					
7	Băng keo 2 mặt (2,5cm)	Cuộn	65	13	78					
8	Băng keo 2 mặt (5cm)	Cuộn	200	40	240					
9	Băng keo dán giấy simili (3,5cm)	Cuộn	50	10	60					
10	Băng keo dán giấy simili (5cm)	Cuộn	300	60	360					
11	Băng keo giấy	Cuộn	50	10	60					
12	Băng keo trong lớn (5cm)	Cuộn	850	170	1.020					
13	Băng keo trong nhỏ (2cm)	Cuộn	100	20	120					
14	Băng 0,6m x 0,8m loại có bo	Cái	1	-	1					
15	Băng 0,6m x 1,0m loại có bo	Cái	1	-	1					
16	Băng 0,8m x 1,0m loại có bo	Cái	1	-	1					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
17	Bảng 0,8m x 1,2m loại có bo	Cái	1	-	1					
18	Bảng 0,8m x 1,5m loại có bo	Cái	1	-	1					
19	Bảng 1,0m x 1,2m loại có bo	Cái	2	-	2					
20	Bảng 1,0m x 1,5m loại có bo	Cái	1	-	1					
21	Bảng 1,0m x 1,8m loại có bo	Cái	1	-	1					
22	Bảng 1,2m x 1,4m loại có bo	Cái	1	-	1					
23	Bảng 1,2m x 1,5m loại có bo	Cái	1	-	1					
24	Bảng 1,2m x 1,6m loại có bo	Cái	1	-	1					
25	Bảng 1,2m x 1,8m loại có bo	Cái	1	-	1					
26	Bảng 1,2m x 2,0m loại có bo	Cái	1	-	1					
27	Bảng 1,2m x 2,4m loại có bo	Cái	1	-	1					
28	Bảng tên có dây đeo (dùng cho thân nhân thăm nuôi bệnh)	Cái	50.000	10.000	60.000					
29	Bảng/ deacal bấm giá 2 dòng	Cuốn	850	170	1.020					
30	Bao thẻ đựng bảng tên màu	Cái	2.000	400	2.400					
31	Bì thư bưu điện 22cm x 12cm	Cái	2.500	500	3.000					
32	Bìa 100 lá	Cuốn	120	24	144					
33	Bìa 40 lá	Cuốn	80	16	96					
34	Bìa 60 lá	Cuốn	100	20	120					
35	Bìa 80 lá	Cuốn	100	20	120					
36	Bìa cây	Cái	20	4	24					
37	Bìa công bột Simili 5cm	Cái	150	30	180					
38	Bìa công bột Simili 7cm	Cái	235	47	282					
39	Bìa công của nhựa 3,5cm	Cái	125	25	150					
40	Bìa công nhẵn Simili 3,5 cm	Cái	85	17	102					
41	Bìa giấy 3 dây gáy 10 cm (loại dày)	Cái	200	40	240					
42	Bìa giấy A3 đủ màu	Xấp	5	1	6					
43	Bìa kiếng A4	Xấp	20	4	24					
44	Bìa lá A4 - 0,15mm	Cái	4.300	860	5.160					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
45	Bìa lá F4 – 0,15mm	Cái	225	45	270					
46	Bìa lỗ A4 dày	Xấp	320	64	384					
47	Bìa màu A4 đủ màu	Xấp	45	9	54					
48	Bìa nhựa F4 quần dây	Cái	85	17	102					
49	Bìa nút (A4)	Cái	2.020	404	2.424					
50	Bìa phân trang nhựa 12 số 12 màu	Xấp	50	10	60					
51	Bìa trình ký A3 2 kẹp	Cái	360	72	432					
52	Bìa trình ký đơn 1 kẹp A4	Cái	250	50	300					
53	Bìa trình ký nhựa 1 kẹp A4 (loại dẻo)	Cái	180	36	216					
54	Bút bi gel nét 0.6 mm nắp đầy	Hộp	5	1	6					
55	Bút bi xanh, đỏ, đen	Cây	21.500	4.300	25.800					
56	Bút cảm bàn (2 cây/ 1 đế)	Đế	450	90	540					
57	Bút chì đen 2B	Cây	365	73	438					
58	Bút chì sáp	Cây	40	8	48					
59	Bút dạ quang	Cây	460	92	552					
60	Bút đánh dấu phẩu thuật 0.5mm (bao gồm thuốc đo 15 cm)	Cây	25	5	30					
61	Bút lông bằng	Cây	1.045	209	1.254					
62	Bút lông dầu	Cây	250	50	300					
63	Bút lông kim	Cây	4.410	882	5.292					
64	Bút trình chiếu	Cây	4	2	6					
65	Bút xóa kéo	Cây	85	17	102					
66	Bút xóa nước	Cây	195	39	234					
67	Cặp đựng hồ sơ 12 ngăn A4 có quai xách	Cái	45	6	54					
68	Cắt băng keo lớn 5cm (cầm tay)	Cái	10	2	12					
69	Cắt băng keo lớn 5cm (để bàn)	Cái	3	2	5					
70	Cắt băng keo nhỏ 1,8cm (để bàn)	Cái	3	1	4					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
71	Cây ghim giấy để bàn	Cây	10	2	12					
72	Chuột vi tính	Cái	70	14	84					
73	Chuột vi tính không dây logitech	Cái	2	-	2					
74	Chuột viết chì	Cái	70	14	84					
75	Cục sặc điện thoại di động các loại	Cái	4	1	5					
76	Dao rọc giấy	Cây	50	10	60					
77	Dây đeo bảng tên in màu, logo bệnh viện	Bộ	1.670	334	2.004					
78	Dây line điện thoại 2 mét	Sợi	4	1	5					
79	Dây sặc/ Cáp sặc điện thoại di động các loại	Cái	4	1	5					
80	Decal A4 dán xanh	Xấp	10	2	12					
81	Decal cuộn 50m (110x100m) - 15 tem	Cuộn	75	15	90					
82	Decal cuộn 50m (105 x 60mm) - 1 tem	Cuộn	797	159	956					
83	Decal cuộn 50m (110 x 165mm) - 12 tem	Cuộn	350	70	420					
84	Decal cuộn 50m (35 x 20 x 3mm)	Cuộn	65	13	78					
85	Decal cuộn 50m (55 x 15mm) - 10 tem	Cuộn	125	25	150					
86	Decal cuộn PVC 100m (30 x 16 x 3mm)	Cuộn	75	15	90					
87	Decal cuộn PVC 100m (30 x 35mm) 1 tem, 3 tem/ 1 hàng	Cuộn	125	25	150					
88	Decal PVC in sẵn mã vạch Code 4 số (1 số - 3 code)	Số	980.000	196.000	1.176.000					
89	Decal PVC in sẵn mã vạch Code 5 số (1 số - 6 code)	Số	7.500	1.500	9.000					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
90	Decal PVC in sẵn mã vạch Code 5 số (1 số -3 code)	Sổ	17.500	3.500	21.000					
91	Đèn soi tĩnh mạch hồng ngoại (Bao gồm: Pin sạc tích hợp sẵn trong đèn và sạc pin)	Cái	1	-	1					
92	Đĩa DVD các loại + bao giấy	Cái	150	30	180					
93	Đinh ghim bằng	Hộp	10	2	12					
94	Đồ bấm giấy đại các loại	Cái	10	2	12					
95	Dụng cụ bấm lỗ loại 20 tờ	Cái	20	4	24					
96	Dụng cụ gỡ kim	Cái	20	4	24					
97	Giấy ford màu A4 (500 tờ/ 1 Ram) xanh dương, hồng, vàng	Ram	1.020	204	1.224					
98	Giấy ford màu A5 (500 tờ/ 1 Ram) xanh dương, hồng, vàng	Ram	165	33	198					
99	Giấy in ảnh/chứng nhận	Xấp	40	8	48					
100	Giấy in liên tục (Khổ F4) 2 liên (240 – 279)	Thùng	5	1	6					
101	Giấy in liên tục 2 liên (210-279)	Thùng	30	6	36					
102	Giấy in nhiệt (80 x 80mm)	Cuộn	17.820	3.564	21.384					
103	Giấy gói hàng (Giấy Kraft)	Tờ	100	20	120					
104	Giấy note trình ký sign here	Xấp	10	2	12					
105	Giấy photo A3 (500 tờ/ 1 Ram)	Ram	10	2	12					
106	Giấy photo A4 (500 tờ/ 1 Ram)/70gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	9.800	1.960	11.760					
107	Giấy photo A4 (500 tờ/ 1 Ram)/80gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	50	10	60					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
108	Giấy photo A5 (500 tờ/ 1 Ram)/100gsm	Ram	120	24	144					
109	Giấy photo A5 (500 tờ/ 1 Ram)/70gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	9.000	1.800	10.800					
110	Giấy photo A5 (500 tờ/ 1 Ram)/80gsm (Double A hoặc tương đương)	Ram	335	67	402					
111	Giấy chống ẩm (Pelure)	Xấp	15	3	18					
112	Giấy than	Xấp	15	3	18					
113	Giấy note 3''x5'', 7.6cm x 12,7cm	Xấp	67	13	80					
114	Giấy note 3''x3'' - 7,6cm x 7,6cm	Xấp	100	20	120					
115	Gôm	Cục	125	25	150					
116	Kệ để báo, 3 tầng inox	Cái	7	1	8					
117	Kệ học xéo nhựa (Kệ rỗ 1 ngăn)	Cái	167	33	200					
118	Kéo cắt giấy	Cây	275	55	330					
119	Keo dán đầu lưới	Tuýp	35.000	7.000	42.000					
120	Kẹp bướm 107	Hộp	350	70	420					
121	Kẹp bướm 111	Hộp	100	20	120					
122	Kẹp bướm 155	Hộp	85	17	102					
123	Kẹp bướm 200	Hộp	50	10	60					
124	Kẹp bướm 260	Hộp	50	10	60					
125	Kẹp giấy C62 đầu nhọn	Hộp	2.115	423	2.538					
126	Khay 3 tầng mica	Cái	10	2	12					
127	Khay mực dầu (S842-S843)	Cái	68	14	82					
128	Khung hình Kích thước 20cm x 30 cm	Cái	100	20	120					
129	Khung hình Kích thước 25cm x 35 cm	Cái	100	20	120					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
157	Sổ Caro 208 trang kích thước 25cm x 35cm/trung	Cuốn	60	12	72					
158	Sổ Caro 208 trang kích thước 30cm x 40cm/lớn	Cuốn	35	7	42					
159	Tập 96 trang	Cuốn	1.350	270	1.620					
160	Thẻ nhớ 64GB	Cái	5	1	6					
161	Thẻ nhớ 128GB	Cái	5	1	6					
162	Thẻ nhớ 256GB	Cái	5	1	6					
163	Thước kẻ 30cm (Loại dẻo)	Cây	83	17	100					
164	Thước kẻ 50cm (Loại dày)	Cây	50	10	60					
165	Thước kéo đo chiều cao	Cây	17	3	20					
166	Túi vải không dệt	Cái	4.000	800	4.800					
B THIẾT BỊ VĂN PHÒNG										
167	Điện thoại bàn không dây	Cái	4	1	5					
168	Điện thoại bàn	Cái	30	6	36					
169	Điện Thoại di động (bao gồm bộ sạc) + Sim hoặc tương đương	Cái	2	-	2					
170	Máy bấm giá 2 dòng	Cái	10	2	12					
171	Máy hủy giấy	Cái	2	-	2					
172	Micro cổ ngỗng	Cái	20	4	24					
173	Giá treo tivi	Cái	5	1	5					
174	Giá treo máy chiếu	Cái	4	1	5					
175	Máy chiếu	Cái	2	-	2					
176	Máy chiếu mini	Cái	1	-	1					
177	Màn chiếu treo tường 120 - 150 inch	Cái	1	-	1					
178	Màn chiếu di động 60-100 inch	Cái	1	-	1					
179	Màn chiếu di động 120 - 150 inch	Cái	1	-	1					
180	Máy scan	Cái	2	1	3					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
TỔNG (A+B)										
NHÓM 2: VẬT TƯ TIÊU HAO; HÓA CHẤT VÀ THIẾT BỊ GIA DỤNG (C + D + E)										
C	VẬT TƯ TIÊU HAO									
1	Bàn chải rửa tay	Cái	80	16	96					
2	Bàn chải y tế	Cái	100	20	120					
3	Bàn inox chữ nhật các loại	Cái	5	1	6					
4	Bao nylon (PE)12*22 cm	Kg	150	30	180					
5	Bao nylon (PE)15*25 cm	Kg	50	10	60					
6	Bao nylon (PE)20*30 cm	Kg	40	8	48					
7	Bao nylon(PE)7*12 cm	Kg	310	62	372					
8	Bao OPP 15*25 cm	Kg	20	4	24					
9	Bao OPP 20*30 cm	Kg	60	12	72					
10	Bao OPP 22*32 cm	Kg	100	20	120					
11	Bao OPP 30*47 cm	Kg	20	4	24					
12	Bao PA 20*30 cm	Kg	120	24	144					
13	Bao PA 30*40 cm	Kg	300	60	360					
14	Bao PA 38*40 cm	Kg	150	30	180					
15	Bao PA 15*20 cm	Kg	125	25	150					
16	Bao rác 120*150 cm màu vàng (không in)	Kg	42	8	50					
17	Bao rác 45*45 cm, màu xanh (không in)	Kg	50	10	60					
18	Bao rác 45*55 cm màu vàng (không in)	Kg	84	16	100					
19	Bao rác 50*60 cm, màu đen (có in)	Kg	25	5	30					
20	Bao rác 50*60 cm, màu trắng (có in)	Kg	164	36	200					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
21	Bao rác 50*60 cm, màu trắng (không in)	Kg	125	25	150					
22	Bao rác 50*60 cm, màu vàng (có in)	Kg	125	25	150					
23	Bao rác 50*60 cm, màu xanh (có in)	Kg	125	25	150					
24	Bao rác 60*70 cm, màu trắng (có in)	Kg	125	25	150					
25	Bao rác 60*70 cm, màu trắng (không in)	Kg	34	6	40					
26	Bao rác 60*70 cm, màu vàng (có in)	Kg	83	17	100					
27	Bao rác 60*70 cm, màu xanh (có in)	Kg	58	12	70					
28	Bao rác 80*80 cm màu đen (có in)	Kg	50	10	60					
29	Bao rác 80*80 cm màu trắng (có in)	Kg	317	63	380					
30	Bao rác 80*80 cm màu trắng (không in)	Kg	42	8	50					
31	Bao rác 80*80 cm màu vàng (có in)	Kg	192	38	230					
32	Bao rác 80*80 cm màu xanh (có in)	Kg	184	36	220					
33	Bao rác 90*110 cm màu trắng (có in)	Kg	42	8	50					
34	Bao rác 90*110 cm màu trắng (không in)	Kg	42	8	50					
35	Bao rác 90*110 cm màu vàng (có in)	Kg	83	17	100					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
36	Bao rác 90*110 cm màu xanh (có in)	Kg	42	8	50					
37	Bao xốp trắng đáy 10 cm	Kg	40	8	48					
38	Bao xốp trắng đáy 15 cm	Kg	70	14	84					
39	Bao xốp trắng đáy 20 cm	Kg	3.300	660	3.960					
40	Bao xốp trắng đáy 30 cm	Kg	2.500	500	3.000					
41	Bao xốp quai đen 25 cm	kg	10	2	12					
42	Bao zipper 11*17 cm	Kg	31	6	37					
43	Bao zipper 12*22 cm	Kg	50	10	60					
44	Bao zipper 15*20 cm	Kg	20	4	24					
45	Bao zipper 15*25 cm	Kg	17	3	20					
46	Bao Zipper 20*30 cm	Kg	60	12	72					
47	Bao Zipper 22*32 cm	Kg	-	-	100					
48	Bao Zipper 25*35 cm	Kg	150	30	180					
49	Bao Zipper 30*45 cm	Kg	40	8	48					
50	Bao zipper 6*8 cm	Kg	50	10	60					
51	Bao zipper 7*11 cm	Kg	10	2	12					
52	Bình phong	Cái	2	-	2					
53	Bình sữa 140 ml	Cái	500	100	600					
54	Bình sữa 240 ml	Cái	400	80	480					
55	Bình thủy 2 lít	Cái	90	18	108					
56	Bình xịt nước có vòi 650cc	Cái	30	6	36					
57	Bông gòn rẩy tay	Gói	1.500	300	1.800					
58	Bột giặt	Kg	870	174	1.044					
59	Búi lau nhà	Cái	20	4	24					
60	Ca đá nhựa 2 lít	Cái	2	-	2					
61	Ca múc nước	Cái	25	5	30					
62	Ca nhựa 1,5 lít có nắp đáy	Cái	10	2	12					
63	Can nhựa 10-15 lít	Cái	5	1	6					
64	Can nhựa 5 lít	Cái	700	140	840					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
65	Cán nhựa tròn (vuông góc) 20 lít	Cái	10	2	12					
66	Cân đồng hồ lò xo phạm vi 60kg	Cái	2	-	2					
67	Cân đồng hồ lò xo phạm vi 1kg-10kg	Cái	3	-	3					
68	Cây cọ cầu tròn	Cây	5	1	6					
69	Cây lau nhà kẹp cán inox và nhựa đẹp	Cây	27	5	32					
70	Cây lau nhà kẹp inox	Cây	15	3	18					
71	Cọ xúc chai, xúc ống nghiệm	Cái	60	12	72					
72	Chai xịt muối	Chai	275	55	330					
73	Chai xịt phòng thơm	Chai	80	16	96					
74	Chảo nhôm các loại	Cái	5	1	6					
75	Chổi cau	Cái	15	3	18					
76	Chổi cỏ có quần dây chống xước	Cái	45	9	54					
77	Chổi quét bàn	Cái	10	2	12					
78	Chùi xoong sắt	Cái	300	60	360					
79	Chùi xoong xanh	Cái	620	124	744					
80	Dao bảo thực phẩm lớn-nhỏ	Cái	5	1	6					
81	Sữa tắm em bé 100ml	Chai	765	153	918					
82	Dây dù tròn	Mét	42	8	50					
83	Dây nylon cuộn 500g	Kg	42	8	50					
84	Đép tổ ong (nam)	Đôi	200	40	240					
85	Đép tổ ong (nữ)	Đôi	100	20	120					
86	Đép nhựa bít mũi xét nghiệm	Đôi	25	5	30					
87	Dù lớn cá nhân	Cây	40	8	48					
88	Dụng cụ bảo sợi đa năng các loại	Cái	6	1	7					
89	Dụng cụ nghiền thuốc	Cái	17	3	20					
90	Dây rút các loại	Bịch	21	4	25					
91	Dây thun khoan 30mm	Kg	470	94	564					
92	Dây thun lớn cột hồ sơ	Kg	42	8	50					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
93	Decal trắng mờ (50 x 1,2 m)	Mét	170	34	204					
94	Đèn pin sạc bóng led (loại lớn)	Cái	140	28	168					
95	Đồ cạo râu	Cái	50	10	60					
96	Đồng hồ treo tường	Cái	42	8	50					
97	Găng tay cao su cổ ngắn-dài	Đôi	75	15	90					
98	Găng tay vải	Đôi	20	4	24					
99	Găng tay xốp	Đôi	1.000	200	1.200					
100	Cây gấp Inox	Cái	10	2	12					
101	Ghế bô các loại	Cái	20	4	24					
102	Ghế đầu nhựa/ lùn	Cái	40	8	48					
103	Ghế đầu nhựa/cao	Cái	300	60	360					
104	Ghế đệm tròn inox	Cái	50	10	60					
105	Ghế nhựa có tựa lưng	Cái	200	40	240					
106	Ghế xoay đệm	Cái	45	9	70					
107	Ghế băng chờ nhựa 3 chỗ	Băng	20	4	24					
108	Giấy trải giường	Cuộn	78	16	94					
109	Giấy vệ sinh (có lõi)	Cuộn	6.500	1.300	6.500					
110	Giấy vệ sinh cuộn lớn	Cuộn	6.500	1.300	7.800					
111	Giấy y tế (40 x 50)cm	Kg	50	10	60					
112	Giỏ nhựa có nắp 2 quai loại trung	Cái	35	7	42					
113	Giỏ nhựa có nắp 2 quai loại lớn	Cái	12	2	14					
114	Giỏ rác nhựa tròn cao 28 cm	Cái	10	2	12					
115	Giường bô các loại	Cái	60	12	100					
116	Hộp thư góp ý inox	Cái	8	2	10					
117	Hộp Giấy Cuộn Lớn	Cái	10	2	50					
118	Hộp đựng nước rửa tay xà phòng treo tường	Cái	100	20	120					
119	Hộp Đựng Thuốc chống sốc	Cái	-	-	63					
120	Hộp đựng vật sắt nhọn 1,5 lít	Cái	13.500	2.700	15.000					
121	Hộp đựng vật sắt nhọn 6,8 lít	Cái	2.600	520	3.000					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
122	Hộp giấy lau tay (giấy chữ nhật	Cái	10	2	20					
123	Hộp Giấy Vệ sinh (cuộn nhỏ)	Cái	30	6	36					
124	Hộp nhựa có quai 1200ml - 2500ml	Cái	15	3	18					
125	Hộp nhựa có quai 3.300ml - 3.500ml	Cái	10	2	12					
126	Hộp nhựa có quai xách 5.500ml - 7.500ml - 7.700ml	Cái	10	2	12					
127	Hộp chữ nhật No.110805-3	Cái	30	6	36					
128	Hộp nhựa chữ nhật đựng thực phẩm L80519	Cái	5	1	6					
129	Hộp nhựa chữ nhật đựng thực phẩm nắp cài, có quai TH016	Cái	20	4	24					
130	Hộp nhựa tròn thực phẩm có nắp	Cái	-	-	2.000					
131	Kéo thực phẩm	Cái	5	1	6					
132	Kệ dép 4 tầng inox	Cái	-	-	10					
133	Kệ dép nhựa, 4 tầng	Cái	40	8	48					
134	Kệ inox để chai/bình kim	Cái	54	11	65					
135	Ky hốt rác cán dài (loại tốt)	Cái	10	2	12					
136	Khăn giấy ăn	Gói	12.800	2.560	15.360					
137	Khăn giấy lau tay	Gói	60.000	12.000	72.000					
138	Ly giấy	Cái	5.000	1.000	6.000					
139	Ly nhựa (loại lớn trong, uống café)	Cái	1.100	220	1.320					
140	Ly nhựa 411	Cái	395.000	79.000	500.000					
141	Màng bọc nhựa thực phẩm	Cuộn	20	4	15					
142	Rèm cuốn (lá nhựa)	Mét	50	10	60					
143	Muỗng nhựa ăn uống	Cái	8.000	1.600	9.600					
144	Nồi nhôm dày đặc biệt, đường kính 22 cm	Cái	5	1	6					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
145	Nồi nhôm dày đặc biệt, đường kính 40 cm	Cái	5	1	6					
146	Nồi nhôm dày đặc biệt, đường kính 35 cm	Cái	10	2	12					
147	Nước lau kính	Chai	20	4	24					
148	Nước rửa chén hương chanh can 3,6 lít	Can	450	90	500					
149	Nước rửa tay sát khuẩn tiết trùng	Can	1.100	220	1.320					
150	Nước tẩy javel	Lít	1.800	360	2.160					
151	Nước xả thơm 3,5 - 3,7 lít	Túi	50	10	60					
152	Nước tẩy rửa bồn cầu, nhà tắm	Chai	50	10	60					
153	Nước lau sàn chanh sả	Lít	40	8	48					
154	Ổ cắm nối dài 3m	Cái	85	17	102					
155	Ổ khóa bấm 3P	Cái	30	6	36					
156	Ổ khóa bấm 4P	Cái	40	8	48					
157	Ổ khóa bấm 5P	Cái	20	4	24					
158	Ổ khóa bấm 6P	Cái	15	3	18					
159	Ông đứng ly treo tường inox	Cái	-	-	20					
160	Pallet nhựa liền khối 1 mặt	Cái	30	6	36					
161	Pin 12V – 23A (Radio) nhỏ	Cục	150	30	180					
162	Pin 2A	Cục	4.000	800	4.800					
163	Pin 3A	Cục	2.000	400	2.400					
164	Pin CR2032 3V	Cục	417	83	500					
165	Pin dài 1,5V	Cục	30	6	36					
166	Pin tiểu 1,5V	Cục	250	50	300					
167	Pin trung 1,5V	Cục	250	50	300					
168	Pin vuông 9V	Cục	70	14	84					
169	Que tre	Bịch	-	-	50					
170	Rổ nhựa chữ nhật các loại	Cái	80	16	96					
171	Rổ nhựa chữ nhật	Cái	250	50	300					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
172	Quạt ga	Cái	20	4	24					
173	Remote tivi các loại	Cái	10	2	12					
174	Tấm nylon lót giường vàng không in	Kg	135	27	162					
175	Thảm chùi chân nhựa 50*70 cm	Tấm	20	4	24					
176	Thảm chùi chân nhựa 60*90 cm	Tấm	30	6	36					
177	Thảm chùi chân nhựa 90*120 cm	Tấm	20	4	24					
178	Thảm chùi chân thun nhiều màu 40*60cm	Cái	1.500	300	1.800					
179	Thảm cầu thang trái sần	Mét	50	10	60					
180	Thang nhôm ghế chữ A	Cái	1	-	1					
181	Thang rút chữ A	Cái	1	-	1					
182	Thau nhựa 36cm	Cái	5	1	6					
183	Thau nhựa 46cm	Cái	30	6	36					
184	Thau nhựa 55cm	Cái	10	2	12					
185	Thau nhựa 60cm	Cái	10	2	12					
186	Thớt gỗ lớn	Cái	5	1	6					
187	Thùng đá 12 lít	Cái	1	-	5					
188	Thùng đá 8 lít	Cái	1	-	1					
189	Thùng nhựa 30 lít /bánh xe	Cái	-	-	5					
190	Thùng nhựa chữ nhật có nắp trắng kèm rổ bên trong	Bộ	30	6	50					
191	Thùng nhựa lớn các loại	Cái	-	-	8					
192	Thùng rác 40-45lít nắp đập chân/màu xanh	Cái	15	3	18					
193	Thùng rác 60 lít nắp đập chân/ màu vàng	Cái	10	2	12					
194	Thùng rác 60 lít nắp đập chân/ màu xanh	Cái	30	6	36					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
195	Thùng rác công cộng 120 lít có bánh xe/màu vàng (nắp kín)	Cái	20	4	24					
196	Thùng rác công cộng 120 lít có bánh xe/màu xanh (nắp kín)	Cái	10	2	12					
197	Thùng rác công cộng 240 lít có bánh xe/màu vàng (nắp kín)	Cái	20	4	24					
198	Thùng rác đập đại/ màu đen	Cái	10	2	12					
199	Thùng rác đập đại/ màu trắng	Cái	20	4	24					
200	Thùng rác đập đại/ màu vàng	Cái	30	6	50					
201	Thùng rác đập đại/ màu xanh dương	Cái	50	10	60					
202	Thùng rác đập nhỏ/ màu vàng	Cái	30	6	36					
203	Thùng rác đập nhỏ/ màu xanh dương	Cái	30	6	36					
204	Thùng rác đập trung/ màu trắng	Cái	20	4	24					
205	Thùng rác đập trung/ màu vàng	Cái	50	10	50					
206	Thùng rác đập trung/ màu xanh dương	Cái	50	10	60					
207	Ứng cao su	Đôi	10	2	10					
208	Vá xối com nhôm	Cái	10	2	10					
209	Vợt lớn (inox)	Cái	10	2	10					
210	Vợt muỗi sặc	Cái	20	4	24					
211	Xà bông cục rửa tay	Cục	365	73	438					
212	Xe đẩy xếp	Cái	2	-	2					
213	Xô nhựa có nắp 20l	Cái	30	6	36					
D	HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO NHÀ GIẶT									
214	Chất trợ giặt (avenger)	Lít	1.125	225	1.350					
215	Presept (viên tẩy)	Viên	15.000	3.000	19.000					
216	Chất tẩy giặt trắng gốc Oxygen (ozonia)	Lít	1.250	250	1.500					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
217	Chất giặt chính với chất làm sáng vải có kiềm (search)	Lít	700	140	840					
218	Chất trung hòa (sentry)	Lít	525	105	630					
219	Chất xả mềm vải (softy)	Lít	888	177	1.065					
220	Chất tẩy trắng (whitener)	Lít	2.250	450	2.700					
E	THIẾT BỊ GIA DỤNG									
221	Máy nước uống nóng lạnh trực tiếp	Cái	10	2	12					
222	Máy nước uống nóng lạnh gián tiếp	Cái	5	1	6					
223	Máy nước nóng trực tiếp	Cái	20	4	24					
224	Máy nước nóng gián tiếp	Cái	5	1	6					
225	Bàn ủi khô	Cái	1	-	1					
226	Bếp ga đôi	Cái	1	-	1					
227	Bộ sạc dành cho tông đơ	Cái	2	-	2					
228	Máy xay sinh tố	Cái	2	-	2					
229	Máy xay thịt đa năng	Cái	1	-	1					
230	Tông đơ cắt tóc	Cái	5	1	6					
231	Đèn pin đội đầu	cái	5	1	6					
232	Tủ lạnh 180 lít	Cái	3	1	4					
233	Tủ lạnh 342 lít	Cái	2	-	2					
234	Kết sắt loại trung	Cái	1	-	1					
235	Tivi 32 inch	Cái	5	1	6					
236	Tivi 43 inch	Cái	3	1	4					
TỔNG (C + D +E)										
NHÓM 3: IN AN PHẨM VÀ MỘC DẦU CÁC LOẠI (F + G)										
F	IN AN PHẨM									
1	Bảng kiểm an toàn trong phẫu thuật	Tờ	35.000	7.000	42.000					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
2	Bảng kiểm công tác Kiểm soát nhiễm khuẩn	Tờ	417	83	500					
3	Bảng kiểm đánh giá tuân thủ phòng ngừa viêm phổi bệnh viện	Tờ	1.171	234	1.405					
4	Bảng kiểm giám sát vệ sinh môi trường bệnh viện (tuần)	Tờ	1.000	200	1.200					
5	Bảng kiểm giám sát vệ sinh môi trường bệnh viện (tháng)	Tờ	450	90	540					
6	Bảng kiểm giao và nhận bệnh nhân mổ tim	Tờ	1.000	200	1.200					
7	Bảng theo dõi bệnh nhân chạy thận nhân tạo	Tờ	1.833	367	2.200					
8	Bảng theo dõi bệnh nhân phòng cấp cứu	Tờ	3.333	667	4.000					
9	Bao đựng kết quả đo điện não (EEG)	Cái	9.167	1.833	11.000					
10	Bao phim CT-Scan	Cái	10.833	2.167	13.000					
11	Bao phim MRI	Cái	8.363	1.673	10.036					
12	Bao phim nhỏ	Cái	100.000	20.000	120.000					
13	Bao phim trung	Cái	17.520	3.504	21.024					
14	Bao thư Đảng Ủy Bệnh viện - khổ 12*22 cm	Cái	833	167	1.000					
15	Bao thư Đảng Ủy Bệnh viện - khổ 18*23 cm	Cái	4.167	833	5.000					
16	Bao thư khổ lớn 4 màu	Cái	2.613	523	3.135					
17	Bao thư khổ nhỏ 4 màu	Cái	2.083	417	2.500					
18	Bao thư khổ trung 4 màu	Cái	1.833	367	2.200					
19	Phiếu bộ dẫn lưu màng phổi	tờ	375	75	450					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
20	Bệnh án ngoại	Bộ	11.667	2.333	14.000					
21	Bệnh án nhi	Bộ	54.167	10.833	65.000					
22	Bệnh án phẫu thuật trong ngày	Bộ	5.417	1.083	6.500					
23	Bệnh án bỏng	bộ	542	108	650					
24	Bệnh án răng hàm mặt	Bộ	5.000	1.000	6.000					
25	Bệnh án sơ sinh	Bộ	5.833	1.167	7.000					
26	Bệnh án Tai Mũi Họng	Bộ	5.000	1.000	6.000					
27	Biên bản họp tư vấn giữa khoa và thân nhân bệnh nhi	Tờ	10.000	2.000	12.000					
28	Trích biên bản kiểm thảo tử vong	Tờ	3.333	667	4.000					
29	Bộ wise A, B, IV	Bộ	6.667	1.333	8.000					
30	Dây đeo tay màu logo	Cái			400.000					
31	Decal chế phẩm tự mua	tờ	167	33	200					
32	Danh thiếp các loại	Hộp	8	2	10					
33	Decal PƯHH dương tính	Tờ	17	3	20					
34	Decal phiếu truyền dịch (40 tem)	Tờ	10.000	2.000	12.000					
35	Decal phiếu truyền thuốc (64 tem)	Tờ	16.667	3.333	20.000					
36	Đơn thuốc (cuốn)	Cuốn	113	23	135					
37	Đơn thuốc (tờ)	Tờ	4.167	833	5.000					
38	Giấy cam kết chấp thuận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức	Tờ	83.333	16.667	100.000					
39	Giấy đăng ký thông tin cấp giấy nghỉ hưởng Bảo hiểm xã hội - Khoa khám bệnh	Tờ	62.500	12.500	75.000					
40	Giấy ra viện	Tờ	69.333	13.867	83.200					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhân hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
41	Giấy tự nguyên đang ký giường dịch vụ	Tờ	29.167	5.833	35.000					
42	Giấy tự nguyên đồng ý mổ trong ngày	Tờ	10.000	2.000	12.000					
43	Bệnh án ngoại trú	Bộ	8.333	1.667	10.000					
44	Kết quả đánh giá phát triển của trẻ 13-48 tháng	Tờ	8.333	1.667	10.000					
45	Lời dẫn bệnh nhân và gia đình theo dõi chấn thương đầu	Tờ	4.167	833	5.000					
46	Nhãn dung dịch sát khuẩn Cồn 70 độ	Cái	767	153	920					
47	Nhãn nước muối 9%	Cái	83.333	16.667	100.000					
48	Sổ lọc bệnh cấp cứu	Cuốn	167	33	200					
49	Phiếu bộ bộc lộ tĩnh mạch	Tờ	833	167	1.000					
50	Phiếu bộ khai khí quản	Tờ	375	75	450					
51	Phiếu bộ khâu vết thương	Tờ	917	183	1.100					
52	Phiếu bộ tiểu phẫu	Tờ	917	183	1.100					
53	Phiếu chăm sóc và theo dõi cấp 2-3	Tờ	583.333	116.667	700.000					
54	Phiếu chỉ định chụp cộng hưởng từ (MRI)	Tờ	3.575	715	4.290					
55	Phiếu chỉ định chụp CT – Scan	Tờ	1.750	350	2.100					
56	Phiếu duyệt thuốc	Tờ	16.667	3.333	20.000					
57	Phiếu dự trừ máu và chế phẩm A5	Cuốn	42	8	50					
58	Phiếu đề xuất	Cuốn	417	83	500					
59	Phiếu hen mổ chương trình	tờ	4.883	977	5.860					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
60	Phiếu điều tra nhiễm khuẩn các loại	Tờ	625	125	750					
61	Phiếu gây mê hồi sức A4	Tờ	83.333	16.667	100.000					
62	Bảng kiểm giám sát quy trình đặt catheter các loại	tờ	750	150	900					
63	Quy trình vệ sinh tay (in màu + ép plastic)	Tờ	292	58	350					
64	Phiếu giao dụng cụ cần khử (CNK)	Tờ	250	50	300					
65	Phiếu hẹn phẫu thuật trong ngày	Tờ	5.833	1.167	7.000					
66	Bảng kiểm quy trình xử lý ống nội soi mềm	tờ	83	17	100					
67	Phiếu kiểm tra trước khi chụp cộng hưởng từ (MRI)	Tờ	3.617	723	4.340					
68	Phiếu kiểm y dụng cụ phòng mổ (KHS)	Tờ	16.667	3.333	20.000					
69	Phiếu kiểm y dụng cụ phòng mổ (LCK)	Tờ	4.167	833	5.000					
70	Phiếu sử dụng thuốc - y dụng cụ phòng mổ	Tờ	25.000	5.000	30.000					
71	Phiếu khám chuyên khoa	Tờ	13.333	2.667	16.000					
72	Phiếu khám chữa bệnh theo yêu cầu	Tờ	16.667	3.333	20.000					
73	Bảng theo dõi hoạt động máy hấp	tờ	417	83	500					
74	Phiếu khám tiền mê	Tờ	41.667	8.333	50.000					
75	Phiếu lãnh tiền hội chẩn	Cuốn	42	8	50					
76	Phiếu lãnh thuốc khoa Dược	Cuốn	163	33	196					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
77	Phiếu lãnh vật tư	Cuốn	208	42	250					
78	Phiếu mở bảo khẩn	Tờ	1.667	333	2.000					
79	Phiếu mượn hồ sơ	Tờ	7.301	1.460	8.761					
80	Phiếu tư vấn hướng dẫn giáo dục sức khỏe	Tờ	108.333	21.667	130.000					
81	Phiếu siêu âm tim tại giường	Tờ	1.250	250	1.500					
82	Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị	Tờ	18.083	3.617	21.700					
83	Phiếu tạm ứng	Tờ	33.333	6.667	40.000					
84	Phiếu tập vật lý trị liệu	Tờ	25.000	5.000	30.000					
85	Bệnh án mắt	Bộ	833	167	1.000					
86	Phiếu thống kê VTTYT tiêu hao (3 ca-nội ngoại)	Tờ	8.333	1.667	10.000					
87	Phiếu tóm tắt hồ sơ bệnh án	Tờ	583	117	1.000					
88	Phiếu tham khảo bệnh nhân trước khi gây mê - giải phẫu	Tờ	29.167	5.833	35.000					
89	Phiếu thăm phân phúc mạc	Tờ	667	133	800					
90	Phiếu theo dõi bé	Tờ	1.000	200	1.200					
91	Sổ theo dõi máy rửa dụng cụ các loại	cuốn	4	1	5					
92	Phiếu theo dõi dịch cao phân tử - hồi sức tim	Tờ	1.000	200	1.200					
93	Phiếu KH chăm sóc điều dưỡng cấp 1 (A2)	Tờ	66.667	13.333	80.000					
94	Phiếu theo dõi hồi sức tim hô	Tờ	3.333	667	4.000					
95	Phiếu theo dõi lượng nước xuất nhập Bilan (hst)	Tờ	5.417	1.083	6.500					
96	Phiếu theo dõi quy trình hấp	Tờ	4.167	833	5.000					
97	Phiếu theo dõi truyền dịch	Tờ	33.333	6.667	40.000					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
98	Phiếu theo dõi và chăm sóc sơ sinh A2	Tờ	50.000	10.000	60.000					
99	Phiếu thống kê xét nghiệm – siêu âm – X quang (phòng khám chất lượng cao)	Tờ	58.333	11.667	70.000					
100	Phiếu thực hiện công khai thuốc	Tờ	833	167	1.000					
101	Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh sinh thiết	Tờ	11.167	2.233	13.400					
102	Phiếu xét nghiệm trắng	Tờ	7.500	1.500	9.000					
103	Phiếu yêu cầu đo điện tim (ECG)	Tờ	5.917	1.183	7.100					
104	Phiếu yêu cầu pha chế dịch truyền nuôi ăn tĩnh mạch	Tờ	15.213	3.043	18.255					
105	Sổ bàn giao dụng cụ thường trực	Cuốn	63	13	75					
106	Sổ bàn giao thuốc thường trực	Cuốn	63	13	75					
107	Sổ báo cáo công tác tháng	Cuốn	25	5	30					
108	Sổ biên bản hội chẩn	Cuốn	54	11	65					
109	Sổ biên bản kiểm thảo từ vong	Cuốn	18	4	21					
110	Sổ bổ sung thuốc trực	Cuốn	63	13	75					
111	Sổ cấp giấy báo tử	Cuốn	36	7	43					
112	Sổ cấp phát chế phẩm máu (xnhh)	Cuốn	3	1	3					
113	Sổ chuyển viện	Cuốn	167	33	200					
114	Sổ dự trữ chế phẩm máu	Cuốn	20	4	24					
115	Sổ điều trị bệnh mãn tính	Cuốn	8.333	1.667	10.000					
116	Sổ gửi hấp dụng cụ tiết khuẩn (khs)	Cuốn	68	14	82					
117	Sổ gửi mẫu xét nghiệm	Cuốn	67	13	80					
118	Sổ giao ban	Cuốn	183	37	220					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
119	Sổ giao và nhận bệnh phẩm (gpb1)	Cuốn	42	8	50					
120	Sổ hồ trợ quỹ bệnh nhân	Cuốn	9	2	11					
121	Sổ kiểm tra	Cuốn	8	2	9					
122	Sổ khám bệnh	Cuốn	416.667	83.333	500.000					
123	Sổ khám bệnh Bảo hiểm y tế	Cuốn	10.000	2.000	12.000					
124	Sổ khám bệnh điều trị ngoại trú đơn vị tim mạch kỹ thuật cao	Cuốn	1.667	333	2.000					
125	Sổ lý lịch máy/ thiết bị	Cuốn	83	17	100					
126	Sổ nhân viên trực cho khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	Cuốn	3	1	3					
127	Sổ nhập viện	Cuốn	54	11	65					
128	Sổ nhóm máu	Cuốn	25	5	30					
129	Sổ phẫu thuật (phòng mổ)	Cuốn	10	2	12					
130	Kết quả sàng lọc hành vi tăng động kém tập trung (khởi A4)	Tờ	833	167	1.000					
131	Sổ sai sót chuyên môn	Cuốn	25	5	30					
132	Sổ sinh hoạt hoạt động người bệnh	Cuốn	58	12	70					
133	Sổ sử dụng/quản lý vật tư y tế tiêu hao	Cuốn	125	25	150					
134	Sổ theo dõi tai biến và bảo hộ lao động	Cuốn	2	0	2					
135	Sổ theo dõi xuất - nhập thuốc gây nghiện cho khoa Dược	Cuốn	16	3	19					
136	Sổ theo dõi xuất - nhập thuốc hướng tâm thần cho khoa Dược	Cuốn	33	7	39					
137	Sổ thủ thuật	Cuốn	42	8	50					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
138	Sổ sử dụng thuốc và vật tư y tế tiêu hao CDHA	Cuốn	7	1	8					
139	Sổ thực hiện thuốc	Cuốn	83	17	100					
140	Sổ trao đổi dụng cụ	Cuốn	83	17	100					
141	Sổ xét nghiệm (khs)	Cuốn	52	10	62					
142	Giấy cung cấp thông tin và cam kết chung về nhập viện nội trú	Tờ	83.000	17.000	100.000					
143	Tem bệnh phẩm giải phẫu bệnh A4	Tờ	417	83	500					
144	Tem dán (cẩn thận trọng)	Tờ	83	17	100					
145	Tờ điều trị	Tờ	375.000	75.000	450.000					
146	Tờ theo dõi gãy xương	Tờ	833	167	1.000					
147	Túi giấy đựng thuốc cho phòng khám dịch vụ chất lượng cao	Cái	242.000	48.000	290.000					
148	Thẻ hẹn điều trị ngoại trú	Tờ	6.667	1.333	8.000					
149	Thẻ kho	Tờ	2.500	500	3.000					
150	Thẻ nuôi bệnh	Cái	75.000	15.000	90.000					
151	Trích biên bản hội chẩn	Tờ	2.500	500	3.000					
152	Quy trình xử lý dụng cụ tái sử dụng (in màu + ép plastic)	Tờ	141	28	169					
153	Quy trình xử lý đồ vải (in màu + ép plastic)	Tờ	250	50	300					
154	Quy trình xử lý khi bị phơi nhiễm HIV (in màu + ép plastic)	Tờ	102	20	122					
155	Sổ vùi mô	cuốn	25	5	30					
156	Mẫu điện thông tin các loại	tờ	500.000	100.000	600.000					
157	Phiếu thanh toán ra viện (bệnh nhân đóng tiền)	tờ	16.667	3.333	20.000					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
158	Sổ tổng kết dụng cụ các loại (ksnk)	cuốn	13	3	15					
159	Tờ hướng dẫn nông hậu môn (ngth)	tờ	417	83	500					
160	Quy trình xử lý dụng cụ tái sử dụng (in màu + ép plastic)	Tờ	141	28	169					
161	Quy trình mang/tháo phương tiện phòng hộ cá nhân	Tờ	187	37	224					
162	Phiếu bộ bom surfactant (ksnk)	Tờ	375	75	450					
163	Phiếu bộ đặt PICC (ksnk)	Tờ	875	175	1.050					
164	Quy trình giám sát CL (ksnk)	Tờ	250	50	300					
165	Vệ sinh môi trường phẫu thuật (ksnk)	Tờ	4.167	833	5.000					
166	Sổ trao đổi đồ vải	Cuốn	17	3	20					
167	Sổ nhà giặt	Cuốn	17	3	20					
168	Sổ lưu kết quả tiết khuẩn (ksnk)	Cuốn	17	3	20					
169	Sổ giao nhận dụng cụ gửi hấp EO (ksnk)	Cuốn	4	1	5					
170	Phiếu theo dõi tuần hoàn CEC - tìm LN	Cuốn	8	2	10					
171	Phiếu gây mê hồi sức A3 - tìm LN	Tờ	1.333	267	1.600					
172	Giấy cam kết từ chối sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Tờ	16.667	3.333	20.000					
173	Phiếu cung cấp thông tin người bệnh tại khoa HSTC	Tờ	12.500	2.500	15.000					
174	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (dành cho bs)	Tờ	41.667	8.333	50.000					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
175	Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (dành cho đđ)	Tờ	66.667	13.333	80.000					
176	Giấy cam kết chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tờ	8.333	1.667	10.000					
177	Giấy cam kết ra viện không theo chỉ định của bs (khi chưa kết thúc việc chữa bệnh)	Tờ	25.000	5.000	30.000					
178	Giấy cam kết chấp thuận điều trị bằng hóa trị-xạ trị	Tờ	10.000	2.000	12.000					
179	Giấy đề nghị cung cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án/tài liệu liên quan	Tờ	16.667	3.333	20.000					
180	Phiếu đồng ý sử dụng thuốc nhập khẩu A5 (TK)	Tờ	1.667	333	2.000					
181	Túi đựng thuốc 10*15	Tờ	25.000	5.000	30.000					
182	Túi đựng thuốc 15*20	Tờ	25.000	5.000	30.000					
183	Sổ quản lý vắc xin các loại (được)	Cuốn	17	3	20					
184	Sổ theo dõi thông tin khách hàng (được)	Cuốn	8	2	10					
185	Sổ kiểm nhập thuốc hóa chất (được)	Cuốn	25	5	30					
186	Sổ giấy giới thiệu (tvt)	Cuốn	8	2	10					
187	Sổ trả kết quả nội/ngoại viện (gpbl)	Cuốn	25	5	30					
188	Bảng kê ngoài giờ PK Nguyễn Du khổ A4	Tờ	833	167	1.000					

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
189	Bảng kê ngoài giờ PK Nguyễn Du khổ A5	Tờ	4.167	833	5.000					
190	Phiếu thực hiện kỹ thuật phục hồi chức năng	Tờ	8.333	1.667	10.000					
191	Phiếu nhận định phân loại người bệnh khoa cấp cứu	Tờ	4.167	833	5.000					
192	Quy trình vệ sinh tay ngoài khoa A3	Tờ	417	83	500					
193	Phiếu hướng dẫn khi mang đai pavlik	Tờ	667	133	800					
194	Phiếu hướng dẫn chăm sóc phòng	Tờ	667	133	800					
195	Phiếu hướng dẫn BN vẹo cổ	Tờ	667	133	800					
196	Phiếu hướng dẫn chậm phát triển vận động	Tờ	667	133	800					
G	MỘC DẦU CÁC LOẠI									
197	Mộc BHYT các loại	Cải	30	5	30					
198	Mộc đã giao thuốc/ kiểm tra	Cải	20	3	20					
199	Mộc hạn dùng	Cải	20	3	20					
200	Mộc nhận bệnh	Cải	10	2	10					
201	Mộc nhóm máu	Cải	5	1	5					
202	Mộc tên bác sĩ/ nhân viên	Cải	50	8	50					
203	Mộc tên khoa/ phòng	Cải	50	8	50					
204	Mộc xét nghiệm các loại	Cải	5	1	7					
205	Mộc xoay các loại	Cải	10	2	10					
206	Mộc dấu các loại	Cải	30	5	30					
TỔNG (F + G)										



STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng gói thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm 20%	Số lượng dự toán	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Nhãn hiệu, Model, Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thông số kỹ thuật theo Phụ lục 1
	TỔNG CỘNG (NHÓM 1 + NHÓM 2 + NHÓM 3) <i>Đã có VAT và các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu</i>									